SỐ 1821

CÂU-XÁ LUẬN KÝ

Soạn Giả: Sa Môn Thích Phổ Quang

QUYỂN 1 (Phần Đầu)

Phẩm 1: PHẨM PHÂN BIỆT GIỚI (Phần 1)

1. PHẦN MỞ ĐẦU

Giải thích văn luận văn này chia làm ba môn: Một là nói về duyên khởi của luận, hai là giải thích đề mục của luận, ba là giải thích riêng lời văn.

Luận Câu-xá là tác phẩm của Ngài Phiệt-tô Bàn Đậu. Phiệt-tô, (Hán) dịch là Thế, Bàn Đậu, dịch là Thân. Ở Ấn-độ có vị trời được người thế tục gọi là Thế Thân, vị này được người đời gần gũi cúng dường, cho nên gọi tên như thế. Cha mẹ của Bồ-tát (Phiệt-tô-Bàn Đậu) đặt tên cho Ngài là lấy ý từ chỗ đã cầu sự được Ngài (ý nói từ chỗ thờ vị thiên thần Thế nhân - nd). Xưa dịch là Thiên, đó là dịch sai. Vì nếu dịch là Thiên thì (tiếng Phạm), lẽ ra là Đề Bà (deva).

Bồ-tát (Thế Thân) là người học hiểu nội điển và ngoại điển, thông đạt xưa nay, nổi tiếng khắp năm xứ Thiên-trúc, nổi tiếng là Tứ chủ cho nên đã mai danh ẩn tích trong nhiều năm để tìm hiểu nguồn gốc giáo nghĩa rộng khắp soạn luận trong nhất thời mà để lại tiếng thơm muôn thuở, ngầm bày tỏ những điều còn hoài nghi đối với các truyền thuyết Hữu bộ, xin giải thích văn tụng, mới dứt trừ được những điều dính mắc đối với luận kia. Bộ luận này về văn thì giống như cái mốc cái khóa

kết dẫn muôn mối, về nghĩa thì như vòng xích đầu cuối không dứt. Góp nhặt giềng mối của sáu Túc luận cặn kẽ không sót, nói lên một cách rõ ràng Diệu môn của tám uẩn như nhìn vào lòng bàn tay, tuy nói về nghĩa Nhất thiết hữu, nhưng có lúc cũng dùng Kinh Bộ để sửa lại cho đúng. Luận sư đã y cứ theo lý, làm tông chỉ, chẳng có tâm chấp trước bè phái, cho nên luận này được chín mươi sáu học phái đồng nghiên cứu, khiến mười tám bộ phái khác nhau cùng ưa thích mật Điển này, họ tự giải thích theo kiến giải của mình, mỗi bộ đều soạn luận, phân chia khác nhau, đều cho là Liên thành; đều khen bộ luận sáng tỏ như ngọc Chiếu Thặng.

(Ngọc Liên Thành Cổ Trung Hoa: Vua nước Tần là Chiêu, bảo Vua nước Việt là Câu Tiển: "Ta sẽ cắt cho nước Việt mấy thành phố liền nhau, nhưng với điều kiện nước Việt sẽ đổi cho Tần viên ngọc Biện hòa, nhưng khi nhận được ngọc bích rồi, ý vua Tần không muốn cắt thành cho Việt vương Câu Tiễn, nhưng sứ thần nước Việt lập mưu đòi lại được ngọc.

Ngọc Chiếu Thặng: Ngọc sau xe. Cổ Trung Hoa Vua nhà Ngụy bảo vua nước Tề, ta có mấy viên ngọc chừng một tấc soi mười xe phía trước xe phía sau mười, vua Tề bảo ta có bốn bề tôi soi ngoài một nghìn dặm, Tuệ vương đỏ mặt xấu hổ).(nd).

Chỉ có luận này mới là trác tuyệt, giống như núi Diệu cao (tiếng phạm là Tu di - nd) đứng giữa biển rộng, khác nào mặt trời rực rỡ ánh sáng lấn át muôn sao. Cho nên các học giả Ấn-độ gọi luận này là Thông minh luận. Trước kia có Pháp sư Tam Tạng Chân-đế dịch luận này ở vùng Lãnh Biểu, nhưng vì phương ngôn chưa thông, nên có sai lầm. Còn pháp hiện tại là phi đắc các bậc tiên triết đồngnghi ngờ, thường phủ nhận lý nhân quả mà các bậc tiên hiền cũng chưa ai giải thích. Những điều đại loại như vậy khó thể đầy đủ cặn kẽ, nay chỉ nêu một vài điều để làm sáng tỏ bản dịch này. Hòa thượng Tam Tạng pháp sư (tức Huyền Tráng) chí mở rộng (Phật pháp), thề đến Tây Vực, sưu tầm Kinh điển huyền ảo, thâu tập hết các lời di huấn (của Phật) ở, (núi Linh Thứu) nghiên cứu các pháp môn, xét thấu các thuyết khác của tiên hiền, sau đó còn chiêm bái các Thánh tích, hỏi đạo đầy đủ rồi quay xe trở về kinh đô (Trung Quốc), vâng chiếu phiên dịch luận này. Luận này được dịch tại chùa Đại Từ Ân vào niên hiệu Vĩnh Huy (đời Đường Cao Tông Lý trị), văn nghĩa đầy đủ, lý mầu không thiếu sót, cốt sao truyền đạt được những ý căn bản trong tiếng Phạm, ngõ hầu giúp cho những ai còn hoài nghi thì mối nghi ấy sẽ được cởi mở biến, ví như băng tan, những ai chờ

đợi được giải quyết điều thắc mắc, thì khi đọc luận này sẽ say mê đến quên ăn quên ngủ. Đây là môn thứ nhất: nói về duyên khởi của luận.

Nói về giải thích đề mục, thì A-tỳ-đạt-ma y cứ hai tạng để đặt tên (Ý nói danh từ này do hai thành tố mang hai nội dung ghép lại - nd). Câu-xá: là Nêu lên tên riêng của một bộ. A-tỳ dịch là Đối, chỉ cả hai phương diện Năng đối (công năng tóm thâu) và Sở đối (giáo nghĩa đối pháp được nói về trong Lục túc và pháp trí. Đạt-ma hán dịch Pháp nghĩa là giữ gìn tự tánh, làm khuôn phép giúp cho chúng sanh hiểu được. (Ý luật (nhậm trì tự tánh- nghĩa là muôn vật đều có đặc tính của chúng, để chúng không bị lẫn lộn. Quỷ sinh vật giải: Có nghĩa ngoài tự tánh hay đặc tính của các pháp, chúng còn có khuôn mẫu chắc chắn, nhờ đó chúng ta có thể định được chúng). Câu-xá: dịch là Tạng (kho tàng), vì nó thu nhiếp, nương tựa vào đó. Luận: là ngôn luận, dùng để dạy bảo người học. Quyển này là quyển, nên gọi là quyển một.

---

2. ĐI VÀO CHÁNH VĂN

Phẩm 1: PHẨM PHÂN BIỆT GIỚI

Dưới đây là thứ ba: giải thích riêng tùy lời văn. Trong đó có ba phần

1. Nói về việc y theo kinh mà soạn luận.
2. Giải thích riêng tên phẩm.
3. Y theo văn luận giải thích đúng.

I. Nói y theo kinh mà soạn Luận:

Ở tây vực soạn luận đều để giải thích kinh Phật. Kinh giáo tuy nhiều, nhưng sơ lược có ba loại, gọi là ba pháp Ấn:

1. Các hành pháp là vô thường.
2. Các pháp vô ngã.
3. Niết-bàn vắng lặng.

Đó là ấn chứng về các pháp, nên gọi là pháp Ấn. Nếu thuận theo ấn này thì đó là kinh Phật, nếu trái với ấn này thì chẳng phải Phật nói cho nên các Luận giả đời sau đều giải thích pháp ấn trong sự rộng hẹp không giống nhau qua sở thích của mình, hoặc có vị đi theo khuynh hướng giải thích về một pháp ấn, hoặc có vị chỉ nêu một pháp ấn mà rõ cả ba pháp ấn, như luận Ngũ Uẩn v.v... Chỉ giải thích các hành pháp là vô thường, như luận Niết-bàn chỉ giải thích Niết-bàn vắng lặng. Đó là khuynh hướng giải thích nghiêng về một pháp ấn, như Luận Câu-xá giải thích các pháp vô ngã, đó là nêu một để nói ba. Cho nên y theo giải thích này, thì các hành pháp vô thường chỉ nói về Hữu vi; Niết-bàn vắng lặng chỉ nói về vô vi; các pháp vô ngã là nói chung cả hữu vi và vô vi. Vì muốn nói lên luận này bao gồm mọi sự, cho nên nói rộng.

II. Về giải thích riêng tên phẩm, trong đó có hai:

1. Giải thích tên phẩm.
2. Nói về việc trước sau của các phẩm.

1. Giải thích tên phẩm: nghĩa dòng họ, nghĩa quỹ trì, nghĩa tính thì gọi là Giới. "Phẩm" là phẩm loại (tộc loại) thì "Giới" gọi là phẩm, nên gọi là phẩm Giới. Phẩm này nói rộng nên gọi là Phân biệt. Luận này từ đầu đến cuối gồm có chín phẩm. Phẩm này ở đầu, nên nói là Thứ nhất, hoặc nói thứ nhất, là giải thích kèm theo số. (đời số thích)

Hỏi: Trong phẩm này cũng nói về Uẩn, Xứ, vì sao dùng giới để nêu tên?

Giải thích: Giới là Tính. Tính là thể. Phẩm này nói về thể của các pháp, dùng Giới mà nêu danh. Uẩn, Xứ chẳng phải thể, cho nên chẳng

nói riêng. Lại giải thích: Trong ba thứ Uẩn, Xứ, Giới, thì Giới là nghĩa rộng, nên nói hẹp, xứ tuy nghĩa rộng nhưng vì nghĩa hẹp nên không nói. Uẩn và nghĩa đều hẹp nên chẳng nói. Lại giải thích: Căn tính Hữu tình, có ba loại thượng, trung, hạ khác nhau. Loại thượng căn ưa sơ lược, nói uẩn thì họ hiểu ngay. Loại trung căn hơi chậm hiểu, phải nói về xứ, họ mới liễu ngộ. Loại hạ căn ưa rộng, phải nói về giới, họ mới liễu ngộ.

Nói loại trên thì gồm loại dưới, lợi ích cả ba căn. Nói loại dưới thì chẳng gồm loại trên, nên nói xứ thì lợi ích cho hai thứ (thượng căn và trung căn). Nói Uẩn thì chỉ lợi ích cho một loại (Thượng căn). Lợi ích rộng là hơn, nên dùng giới để nêu tên. Lại giải thích: Phẩm này dùng các môn phân biệt nghĩa rộng của mười tám giới, nên dùng Giới mà nêu danh, còn Uẩn, Xứ thì chẳng như thế.

2. Nói về thứ lớp trước, sau của các phẩm: Cả luận này gồm có chín phẩm giải thích về các pháp vô ngã trong kinh Phật. Tám phẩm đầu nói về các pháp sự, tuy cũng nói về lý nhưng nói theo phần nhiều hoặc chẳng phải chính nói. Một phẩm cuối giải thích lý vô ngã, tuy cũng nói về sự, nhưng nói theo phần nhiều, hoặc chẳng phải chính nói. Sự thô, trước nói ; lý tế, nói sau. Lại giải thích: Sự là sở y , cho nên nói trước. Lý là Năng y, cho nên nói sau.

Y theo tám phẩm trước thì hai phẩm đầu nói chung về hữu lậu, vô lậu. Sáu phẩm sau nói riêng về hữu lậu, vô lậu. Vì đều là căn bản, cho nên nói trước. Dựa vào chung mà giải thích riêng, cho nên nói sau. Tức như các luận trước nêu chương chung, sau mới giải thích riêng.

Theo phần nói chung thì phẩm Giới nói về thể các pháp, tuy cũng nói về dụng, nhưng nói theo phần nhiều, hoặc chẳng phải chính nói; phẩm Căn nói về dụng của các pháp, tuy cũng nói về thể, nhưng nói theo phần nhiều hoặc chẳng phải chính nói. thể là cái căn bản, cho nên trước nói về Giới. Y vào thể mà khởi dụng, cho nên kế nói về Căn.

Trong phần nói riêng về sáu phẩm, thì ba phẩm đầu nói về pháp hữu lậu, trong đó tuy cũng có nói về pháp vô lậu, nhưng nói theo phần nhiều, hoặc chẳng phải chính nói: Ba phẩm sau nói về pháp vô lậu, ở trong tuy cũng nói về pháp hữu lậu, nhưng nói theo phần nhiều, chẳng phải chính nói. Pháp hữu lậu là thô, bởi vậy nói trước, pháp vô lậu là nhỏ nhiệm, cho nên nói sau. Như trong Bốn đế, trước nói về Khổ, tập, sau mới nói về diệt, đạo. Lại giải thích: Hữu lậu đáng nhàm chán, cho nên nói trước, chán rồi thì khiến ưa, cho nên vô lậu nói sau. Lại giải thích: Hữu lậu có từ vô thỉ đến nay, cho nên nói trước, còn vô lậu mới sinh, cho nên nói sau.

3. NÓI VỀ HỮU LẬU

Trong phần nói riêng về hữu lậu có ba phẩm, đó là phẩm Thế, phẩm Nghiệp và phẩm Tùy Miên, y theo ba thứ quả, nhân và duyên để nói về trước, sau. Phẩm Thế nói về quả hữu lậu, tướng thô dễ nhàm chán, cho nên nói trước, trong đó tuy cũng nói nhân và duyên nhưng nói theo phần nhiều, hoặc chẳng phải chính nói. Phẩm Nghiệp nói về nhân chiêu cảm quả, quả chắc chắn do nhân mà khởi, cho nên năng lực cao hơn, cho nên nói kế. Trong đó tuy cũng nói quả và duyên nhưng nói theo phần nhiều, hoặc chẳng phải chính nói. Phẩm Tùy Miên nói về duyên của Nghiệp, Nghiệp tự nói không thể chiêu cảm quả, phải nhờ vào duyên, tùy miên sanh ra quả hơi yếu kém, cho nên nói sau. Trong đó tuy cũng nói quả và nhân nhưng nói theo phần, nhiều hoặc chẳng phải chính nói. Theo phần nói riêng về pháp vô lậu có ba phẩm, là phẩm Hiền Thánh, phẩm trí và phẩm Định. Cũng y theo ba thứ Quả, nhân, Duyên để nói về trước sau, phẩm Hiền Thánh nói về quả Vô lậu, làm rõ lẫn nhau, rất dễ ưa thích bởi vậy nói trước. Trong phẩm đó tuy cũng có nói về nhân và Duyên, nhưng nói theo phần nhiều hoặc chẳng phải chính nói. Phẩm Trí nói về nhân chứng quả, Quả phải nhờ nhân, lại chứng quả mạnh, cho nên nói kế. Trong phẩm này, tuy cũng nói về quả và duyên, nhưng nói theo phần nhiều, hoặc chẳng phải chính nói. Phẩm Định nói về duyên của Trí, một mình trí không thể chứng quả, phải nhờ định làm duyên, Định đối với Quả kia, năng lực hơi yếu, cho nên nói sau. Trong phần này tuy cũng nói về Quả và nhân, nhưng nói theo phần nhiều, hoặc chẳng phải chính nói.

"Các Tất cả hạt giống cho đến "ta sẽ nói": Dưới đây là thứ ba: Dựa vào văn mà giải thích. Văn luận này chia làm ba:

1. Phần Tự.
2. Phần chính tông.
3. Phần Lưu thông.

Bậc Thánh soạn luận, là có lý do, nên đầu tiên nói về phần Tựa, phần Tựa đã sáng tỏ thì sẽ có sở thuyết, cho nên kế là nói về chính tông. Chính tông đã kết thúc thì khuyến học lưu thông, cho nên cuối cùng nói về lưu thông. Giải thích ba phần này, có ba giải thích khác nhau. Cách thứ nhất giải thích: Ba hàng tụng đầu gọi là phần tựa, từ "pháp gì gọi là" trở xuống tới phẩm Phá Ngã gọi là chính tông. Từ câu "Đã khéo nói điều này", ở cuối phẩm Phá Ngã trở xuống, gọi là phần Lưu thông. Luận này giải thích chung các pháp vô ngã trong kinh, cho nên Phẩm

Phá Ngã cũng thuộc về phần Chính tông. Tuy cuối phẩm Định có khen ngợi, khuyến học, nhưng vì ở trước phần Chính tông, nên cũng gọi là Chính tông. Cách thứ hai giải thích rằng: Phần Tựa thì cũng như trên. Từ câu "Pháp gì gọi là" trở xuống cho đến phẩm Định là Chính tông. Từ câu "Trước nay phân biệt" ở cuối phẩm Định trở xuống gọi chung là Lưu thông. Cho nên phẩm Phá Ngã cũng gọi là Lưu thông vì nương theo phần Lưu thông mà nêu câu hỏi, ngoài ra còn phẩm Phá Ngã là ở sau Lưu thông, nên cũng gọi là Lưu thông. Cách thứ ba: Giải thích rằng: Luận này giải thích các pháp vô ngã nói trong kinh. Tám phẩm đầu nói: các pháp có tự thể, trừ chấp "tổn giảm", có ba phần: phần Tựa phần Chính tông, đồng với sư thứ hai (Ý nói giống cách giải thích thứ hai - nd). Còn từ câu "Trước kia chưa phân biệt" trở xuống tới cuối phẩm Định là phần Lưu thông. Phẩm cuối cùng nói về Vô ngã, trừ chấp tăng ích, cũng có ba phần. Hai câu đầu: "Vượt đây, y vào thứ khác, há không giải thích gọi?" đó là phần tựa, Từ "Về lý chắc chắn không có" v.v... trở xuống, gọi là phần Chính tông. Từ câu "Đã khéo nói điều này" v.v... trở xuống, gọi là phần Lưu thông.

Để giải thích hai nghĩa trong kinh, cho nên đều chia làm ba phần khác nhau. Tuy nói, các luận chắc chắn đều có phần Chính tông. Còn các phần Tựa phần, Lưu thông có hay không chẳng chắc chắn, có khi có phần tựa mà không có phần Lưu thông, như luận Tỳ-bà-sa: Hoặc có phần Lưu thông mà không có phần tựa, như Nhị Thập Duy Thức, hoặc cả hai phần đều có, như luận này. Hoặc cả hai phần đều không, như luận Phát Trí. Vì tùy theo ý của người soạn luận, mà mỗi thứ đều khác nhau. Theo phần tựa: Một là nói về phần tựa, hai là tùy theo câu hỏi mà giải thích khác nhau. Ở đây (Luận Câu-xá - nd) một bài tụng đầu chính là nói về phần tựa. Trong đó ba cầu đầu nói về tựa Quy kính, câu bốn nói về tựa Phát khởi. Quy kính là quy kính Đức Thế tôn, Phát khởi là phát khởi Chính tông. Cho nên trước Quy kính, sau nói về Phát khởi.

4. KHEN ĐỨC QUY KÍNH

Hỏi: Vì sao luận đầu tiên lại khen đức, quy kính.

Đáp: Vì sợ có việc ma soạn luận chẳng trọn vẹn nên khen đức quy kính, xin được che chở. Cho nên luận hiển Tông chép: Dùng lời khen lễ bái để diệt các chướng xấu, nêu lên điều lành. Lại giải thích rằng: Vì biết Thế tôn có công đức cao quý, cho nên sinh tâm tin tưởng, tôn trọng đối với pháp do Phật nói. Lại giải thích rằng: Như người con hiếu hễ

có làm việc gì cũng đều thưa với cha mẹ, luận chủ cũng thế, nay muốn soạn luận thì bạch trước với Thế tôn. Nói rộng các luận, phần Quy kính, Phát khởi có hay không chẳng chắc chắn. Có khi có Quy kính mà không có Phát khởi, như luận A-tỳ-đàm Tâm. Có khi có Phát khởi mà không có Quy kính, như luận Tạp Tâm. Có khi cả hai tựa đều có, như luận Câu-xá, có khi cả hai tựa đều không, như luận Phát Trí. Cũng tùy theo ý người soạn luận mà mà đều khác nhau. Trong lời tựa Quy kính, hai câu đầu nói về ba đức của Phật, câu thứ ba chỉ có đức Quy kính, trong hai câu đầu thì chữ "Chư" là để nói lên không có bè phái thiên vị, y theo đức mà với lấy người. Chữ "Chư" có ba đức, tôi đều quy kính. Vì các ngoại đạo đều cho rằng thầy mình là bậc Nhất thiết Trí, nếu chỉ quy kính Đức Thích-ca Mâu-ni thì sợ rằng họ sẽ sinh ra chê bai, cho nên mới dùng chữ "Chư" để dẹp bỏ những điều dị nghị của họ. Hoặc e rằng Phật giáo hóa hạng hữu tình căn cơ cạn thấp quyền nghi giả làm sư kia để dẫn dắt người về chính pháp, cho nên dùng chữ "Chư". Chữ "Chư" ở đây được khởi xướng tự Mẫu Nhi luận sư ở phương Tây, hễ muốn quy kính, đều dùng chữ Chư. Luận sư vì muốn cho lý lẽ thỏa đáng, nên cũng nói Chư. Trong đức do người tạo thành thì sáu chữ trong câu trên nói về đức tự lợi. Một câu dưới nói về đức lợi tha. Cho nên nói về tự lợi trước, sau mới nói về lợi tha, vì nếu chẳng Tự lợi thì làm sao lợi tha được. Kinh nói: "Bồ-tát là người tu hạnh lợi tha. Đó là y theo ý nguyện ưa thích mà nói. "Tất cả hạt giống chư minh diệt giả" (Tất cả hạt giống vô minh đều diệt): Đó là nói về đức Tự lợi. Minh (ngu si, tăm tối) có hai thứ:

1. Nhiễm ô vô tri.
2. Bất nhiễm vô tri.

- Diệt cũng có hai thứ:

1. Trạch diệt.
2. Phi trạch diệt.

Tất cả hạt giống vô minh dứt hết "Bất nhiễm vô tri" mới được Phi trạch diệt. Đó là làm sáng tỏ đức của trí. Các vô minh dứt hết nhiễm ô vô tri thì được trạch diệt. Đó là nói về đức dứt. Hai chữ "Minh Diệt" chung cho hai xứ. Bất nhiễm vô tri chủng loại rất nhiều nên nói là "tất cả".

Ô nhiễm vô tri chủng loại chẳng nhiều, nên chỉ nói "Chư". Hoặc tất cả và các Nhẫn mục mà có tên gọi khác nhau. Hoặc tất cả vả "các" tuy nhãn mục mà có tên gọi khác nhau. Trong đây lại cho rằng tất cả là nói về rộng, Chư là nói về hẹp. Cho nên nhiễm ô chẳng gọi là Chủng. Chủng là Chủng loại; Bất nhiễm vô tri chủng loại nhiều vô biên, cho

nên nói Chủng. Nhiễm ô vô tri chủng loại chẳng nhiều, nên không nói chủng. Hoặc lẽ ra nói là Chủng, nhưng lược bỏ không nói, hoặc có thể ảnh hiện, hoặc chữ Chủng này có ở cả hai xứ.

Trong đức Tự lợi, sở dĩ nói Trí đức trước, Dứt đoạn sau là vì Trí đức chỉ Phật mới có, cho nên nói trước; Dứt đoạn thì Nhị thừa, đều có cho nên nói sau.

Lại giải thích: Trí đức là Hữu vi, cho nên nói trước; Dứt đoạn là vô vi, cho nên nói sau.

Lại giải thích: Trí là nhân, nên nói trước. Đoạn là Quả, nên nói sau. "Cứu vớt chúng sinh ra khỏi vũng bùn sanh tử". Đây là nói đức lợi tha. Nói cứu vớt chúng sinh ra khỏi vũng bùn sanh tử, đó là nêu rõ ân đức. Vì chịu nhiều sinh tử, nên gọi là chúng sinh. Xét ra có sinh thì có tử, nói sinh có thể gồm cả tử. Nên gọi là Chúng sinh. Tử chẳng cần sinh, như nhập Niết-bàn, cho nên không gọi là chúng tử. Hoặc nêu cái trước để nói lên cái sau, dù có văn khác nói là chúng tử thì đó là nêu cái sau mà bày cái trước. Sinh tử vô biên sâu rộng khó ra khỏi, cho nên ví như sình lầy.

5. CHÍNH THỨC ĐI VÀO CHÁNH VĂN

"Kính lễ bậc thầy đúng lý như vậy". Chỉ cho đức quy kính." "Như vậy" là chỉ cho ba đức trên. Hỏi: Vì sao văn xuôi nói rằng: Bậc Thầy đúng lý ý là nói lên đức lợi tha. Giải thích rằng: Chỉ nói lợi tha thì hiển rõ tự lời, vì người lợi tha thì hẳn là tự lợi. Lại giải thích rằng: Kính lễ ba đức như vậy, kính lễ bậc thầy đúng lý. "Như vậy" là chỉ chung cả ba đức. Câu bậc "thầy đúng lý" là nói riêng đức lợi tha. Hỏi: Vì sao luận này chỉ kính ba đức mà chẳng nói về ba ngôi báu? Giải thích: Vì nghĩa của ba đức và ba ngôi báu khác nhau nên tùy theo ý thích nói của việc soạn luận. Nói rộng các luận, ba đức ba ngôi báu, hữu vô bất định, hoặc nói ba đức, không nói ba ngôi báu như luận này. Hoặc nói về ba ngôi báu mà chẳng nói ba đức, như luận A-tỳ-đàm Tâm, hoặc cả hai thứ đều nói, lẽ ra cũng có văn, nhưng chưa tìm được. Hoặc cả hai đều chẳng nói, như luận Phát Trí. Lại giải thích: Luận này cũng kính Phật bảo, vì trong Trí đức đã nói gồm cả Phật rồi. Lại giải thích: Luận này cũng kính pháp bảo, vì quả pháp Niết-bàn tức là đức dứt. Chẳng nói Tăng là lược qua chẳng nói. Hoặc Bốn Hướng, Bốn quả, gọi đó là Tăng, Bồ-tát Thế Thân một A-tăng-kỳ hướng mãn, trí tuệ hơn họ, nên chẳng quy kính.

Hỏi: Vì sao trong Nhiếp Luận do Luận chủ soạn cũng kính

Tăng?

Giải thích: Tăng là chỉ số đông, Bồ-tát Đại thừa có số đông nhiều đồng thời nhập Thánh gọi là Quy kính Tăng. Bồ-tát Tông này chỉ có một, được nhập ba mươi bốn tâm, không gọi là Tăng, cho nên không quy kính. Lại giải thích: "Luận này cũng kính Tăng bảo, vì trong ân đức đã nói gồm cả Tăng. Cho nên ở dưới, luận này chép: "Cách tay giáo pháp chân chánh cứu vớt thoát ra khỏi sình lầy, cứu vớt chúng sinh ra khỏi ba cõi. Đó là đề cao Tăng bảo, Tam Tạng Chân-đế cũng giải thích như vậy.

Luận "Đối pháp Tạng chép: tôi sẽ thuyết": Đó là nói lời tựa phát khởi. "Luận Đối Pháp Tạng": ở dưới sẽ giải thích.

Chữ "Tôi sẽ nói" là năm uẩn giả, gọi đó là Ngã. Nói "sẽ nói" là phân biệt với đã nói, đang nói, quy kính Thế tôn đã xong, cho phép phát lời mở đầu luận rằng: "Tôi sẽ nói". Kế nữa, vì muốn soạn luận, cho nên trước phát khởi. Luận chép: cho đến mới bày tỏ ý kính lễ". Trong văn xuôi thì:

1. Nêu chung ý bài tụng.

2. Giải thích riêng văn tụng, đây là nêu chung.

Nay Luận chủ muốn soạn Luận Câu-xá, tuy là dùng đức mà với lấy người, nhưng bản ý cốt là để nêu lên Đức Thích-ca là thầy mình, đức thể tôn cao hơn các Thánh chúng Nhị thừa, Bồ-tát, cho nên trước khen ngợi công đức, rồi mới bày tỏ sự kính lễ. "Hoặc các Thánh chúng": Chỉ cho các ngoại đạo v.v... tự cho mình là Thánh chúng. "Ý nghĩa biểu thị chữ Chư ở đây là chỉ cho Phật Thế tôn". Dưới đây là giải thích riêng, dùng đức mà với lấy người. Những người khác không có đức, cho nên chữ Chư tuy mang nghĩa chung, nhưng lại tiêu biểu riêng cho Thế tôn. "Đức này phá được tối tăm, nên gọi là minh diệt": Đây là chung cho các thắc mắc, ý hàng phục rằng. Nói Chư là chung, vì sao lại tiêu biểu cho Phật? Cho nên nay nói chung: ở đây trí tuệ Phật, Thế tôn phá được hai thứ tối tăm nên gọi là Thế tôn. Hai thứ tối tăm đều diệt. Do Phật Thế tôn hai thứ tối tăm đều diệt, cho nên từ "chư tuy là nghĩa chỉ chung, mà lại biểu thị riêng Thế tôn."

Lại giải thích: Văn này nêu riêng người có công năng phá tối tăm. Đó là năng lực Phật có công năng phá hẳn các tối tăm nên gọi là Thế tôn minh diệt. Ý nói "Tất cả hạt giống" cho đến "... Nhất thiết phẩm minh", nghĩa là diệt, các cảnh minh, dứt nhiễm ô vô tri. Các cảnh tức là Bốn đế, Tu đạo. Mê cảnh này nên nói là Minh. Đây là giải thích Chư minh diệt. Cho nên Luận Chính Lý chép: Vì các cảnh giới minh cũng

diệt hẳn, cho nên đức dứt tròn đầy. Ý nói diệt Nhất thiết phẩm minh, dứt Bất nhiễm vô tri. Nhất thiết phẩm là tất cả phẩm loại pháp vì mê phẩm này, nên gọi là Minh. Ở đây giải thích tất cả các thứ u minh đều tiêu diệt. Cho nên Luận Chính Lý chép: Tất cả hạt giống minh đều diệt hẳn, nên trí đức tròn đầy.

Hỏi: Vì sao văn tụng trước nói "Nhất thiết", còn văn xuôi nói sau? Giải thích: Tụng vốn sắp xếp thứ lớp theo ý nghĩa, còn văn xuôi cốt lời sao cho tiện. Hoặc A-tỳ-đạt-ma cốt cầu Tính, Tướng, lời tiện thì nói, thứ lớp trước sau đâu có chắc chắn! Hỏi: Trí đức, Dứt đoạn lấy gì làm thể? Giải thích: Trí đức lấy trí tuệ trong thân Phật làm thể, nếu gộp thêm năm uẩn tuỳ hành làm thể. Thì đức dứt lấy trạch diệt làm thể. Hỏi: Nếu nói Dứt đoạn lấy trạch diệt làm thể thì vì sao luận Câu-xá quyển hai mươi bảy lại chép: Đoạn viên đức có bốn thứ:

1. tất cả phiền não dứt.
2. Tất cả định chướng dứt.
3. Rốt ráo dứt.
4. Gồm cả tập khí dứt.

Theo văn ấy luận, nếu tất cả phiền não chướng dứt thì được Trạch diệt, nếu Bất nhiễm vô tri định chướng dứt thì được Phi trạch diệt. Tức hai chướng trên đã dứt rồi chẳng lui sụt thì gọi là rốt ráo dứt, được cả trạch diệt và phi trạch diệt. Đây là phân biệt khác với độn căn. Như Lai chẳng những dứt được phiền não đó, mà ngay cả tập khí phiền não đó cũng dứt, được Phi trạch diệt, phân biệt khác với Nhị thừa lợi căn.

Lại giải thích: gồm cả tập khí phiền não cũng dứt, nghĩa là chẳng những dứt chướng phiền não, chướng Định mà ngay cả tập khí của hai chướng ấy cũng dứt. Xét Dứt đoạn ấy có ở cả Phi trạch diệt, vì sao chỉ nói Trạch diệt là thể? Giải thích: Dứt đoạn theo mạnh, Trạch diệt làm thể, nếu y theo việc nó làm chung cả Phi Trạch diệt, cho nên chẳng trái nhau.

Lại giải thích: Dứt đoạn chí lấy Trạch diệt làm thể, nhưng có định chướng.v.v... nên Trạch diệt chẳng hiển bày. Định chướng, v.v... nếu vô trạch diệt thì hiển bày. Năng hiển dứt, nên gọi là dứt viên đức.

Lại giải thích: Bốn dứt của văn đó đều là Trạch diệt, nếu phiền não dứt là Tự tánh dứt, nếu rốt ráo dứt gồm cả Tự tánh dứt, duyên phược dứt. Từ câu "Các thứ vô trí" "cho đến nên gọi là minh", chữ minh này nghĩa là tối tăm ngu dốt-nd). Ở đây giải thích nghĩa chữ Minh gồm nhiễm ô vô tri và Bất nhiễm ô vô tri, chẳng phải một, nên gọi là các vô tri. Nếu là nhiễm ô vô tri thì che lấp nghĩa thật của hai thứ lý và sự. Nếu

là Bất nhiễm ô vô tri thì làm chướng ngại hai thứ chân kiến Lý và Sự.

Lại giải thích: che lấp nghĩa thật là Bất nhiễm vô tri, làm chướng chân kiến là nhiễm vô tri.

Lại giải thích: che lấp nghĩa, thật là che lấp cảnh bên ngoài, làm chướng chân kiến, là chướng nội tâm. Năng phú, Năng chướng đều là nghĩa mê mờ, gồm có cả hai thứ vô tri. Hỏi: Nhiễm ô vô tri lấy gì làm thể? Giải thích rằng: lấy vô minh làm thể, cho nên chẳng nói đến các phiền não khác là vì vô minh chung cho cả các hoặc tương ưng. Nếu nói vô minh thì cũng hiển rõ hoặc khác. Hỏi: Bất nhiễm vô tri nghĩa đó thế nào? Giải thích rằng: Muốn giải thích nghĩa này thì sơ lược chia làm ba môn:

1. Nêu thể.
2. Giải thích tên gọi.
3. Phân biệt các môn.

- Trong nêu thể có ba:

a. Nêu lên thuyết khác.
b. Nêu lỗi.
c. Nêu nghĩa đúng.

a. Nói về thuyết khác: Người (soạn luận) và luận thuyết của đều có mười một vị Luận sư.

Luận sư thứ nhất nói: Khi chưa thành Phật thì thể của Bất nhiễm vô tri là pháp tâm, tâm sở của Độn dị thục Vô ký.

Luận sư thứ hai nói: Khi chưa thành Phật thì thể của Bất nhiễm vô tri là pháp tâm, tâm sở Độn bốn vô ký.

Luận sư thứ ba là Ngài Đức Quang ở Tây Vực nói: Khi chưa thành Phật thì thể của Bất nhiễm vô tri là pháp tâm, tâm sở Độn Tự tánh vô ký, chẳng thuộc bốn vô ký có ở cả ba cõi, thường thành tựu ở cả quá khứ và vị lai.

Luận sư thứ tư nói: Khi chưa thành Phật thì thể của Bất nhiễm vô tri là đồng phần của các Độn. Vì dựa vào Tuệ do đồng phần này sanh ra, nên cảnh quán chẳng rõ ràng.

Luận sư thứ năm nói: thể của Bất nhiễm vô tri là chẳng tự tại. Cho nên luận Chính Lý, quyển bảy mươi trong mục nói về thể của chướng Giải thoát này chép: có sư khác nói chướng giải thoát này chính là thể chẳng tự tại đối với các Định.

Luận sư thứ sáu nói: thể của Bất nhiễm vô tri là Phi đắc, cho nên luận Chính Lý, quyển bảy mươi chép: Có Sư khác nói: thể của chướng giải thoát này chính là các định Bất đắc.

Luận sư thứ bảy nói: thể của Bất nhiễm vô tri là (chẳng siêng cầu) v.v... Cho nên luận Chính Lý quyển bảy mươi chép: Có Sư khác nói: Đối với gia hành vì chẳng siêng cầu, chẳng nghe pháp, chẳng thường tu tập, cho nên giải thoát chẳng sinh. Đó gọi là thể làm chướng giải thoát.

Luận sư thứ tám chép: thể của Bất nhiễm Vô tri là Trí vô. Cho nên luận Chính Lý, quyển hai mươi tám trong mục giải thích về sự khác nhau giữa hai thứ vô tri có chép: Có thuyết cho rằng: Nếu Trí Năng chướng là Nhiễm vô tri Bất nhiễm vô tri chỉ có trí thì không có. Giải thích rằng: thể Vô Minh này Trí sáng tỏ Năng Chướng. thể Năng chướng ấy là Nhiễm vô tri. Chỗ "Trí vô" thì gọi là Bất nhiễm, lại giải thích: Đó là nghĩa của Luận sư Kinh bộ.

Luận sư thứ chín nói: Bất nhiễm Vô tri dùng tập khí chung của Pháp tâm, tâm sở làm thể. Cho nên luận Chính Lý, quyển hai mươi tám chép: Tâm và tâm Sở gọi chung là tập khí. Giải thích: Luận Chính Lý tuy không có chấp riêng, nhưng theo cổ sư mà phá thuyết "Trí hữu". Thuyết này cho rằng tất cả các tập khí của pháp tâm, tâm sở đều gọi là Vô tri. tập khí Vô tri không có rộng hẹp.

Luận sư thứ mười nói: Bất nhiễm Vô tri thì gọi là tập khí. Trong pháp Tâm sở có thể tánh riêng. Cho nên luận Chính Lý quyển hai mươi tám chép: Có cổ sư giải thích tướng của tập khí rằng: Có sự khác nhau trong pháp tâm sở: bất nhiễm ô Pháp nhiễm ô và Bất Nhiễm ô thường do thói quen dẫn dắt, chẳng phải do Nhất thiết trí nối tiếp, hiện hành khiến tâm, tâm sở chẳng tự tại chuyển, đó gọi là tập khí. Giải thích: Cổ sư là chỉ Luận sư thời xưa theo Thuyết Nhất thiết hữu bộ. Các cổ sư này nói: Trong tâm sở có một tự thể riêng, gọi là tập khí, đó chính là Bất nhiễm vô tri. thể của tập khí Vô tri không có rộng hẹp. Như nhiễm ô vô tri có Vô minh riêng đều do tất cả pháp nhiễm và bất nhiễm của thói quen dắt dẫn, khi chưa thành Phật thì tất cả Tâm phẩm thường nối nhau sinh ra, khiến các pháp ấy đều có đủ trong tâm, chẳng tự tại chuyển, tuy tương ứng với ba tính, nhưng thể của nó là Vô phú, Vô ký.

Luận sư thứ mười một nói: thể của Bất nhiễm vô tri là tập khí. Cho nên luận Chính Lý chép: Đại đức Tiêm-ma nói rằng: Có pháp Bất nhiễm gọi là tập khí. Như Dị thục do nhân bất thiện chiêu cảm. Thế tôn xưa kia lúc còn làm Bồ-tát đã từng tu các Gia hành suốt trong ba Vô số kiếp, tuy có phiền não nhưng có thể dần dần dứt bỏ được các tập khí Bất nhiễm do phiền não gây ra, khiến cho tập khí pháp trắng dần dần thêm lớn. Sau tới lúc Ngài dứt hẳn được các lậu, thì các tập khí trên có thứ bị

diệt. Có thứ không bị diệt nhờ tu Gia hành trong thời gian dài, cho nên Ngài chứng được địa vị Vô thượng, các Lậu dứt hẳn. Nhưng Phật vẫn còn có tập khí pháp trắng cho nên tập khí có thứ diệt, có thứ không diệt. Giải thích: Vị luận sư này chấp có pháp khác là bất nhiễm ô, nhưng có thể gây ra chướng ngại Tuệ, như nhân Bất thiện chiêu cảm quả dị thục, vì có tự thể riêng. Nhưng Vô tri này chính là tập khí của tất cả phiền não. Các lời văn khác rất dễ hiểu được. Tiêm-ma, Hán dịch là Hỉ Lạc.

b. Nêu lỗi:

Phá luận sư thứ nhất rằng: Nếu thể tánh của Bất Nhiễm vô tri là pháp tâm, tâm sở Dị thục vô ký, thì Vô học Nhị thừa và Dị thục sinh tâm chẳng hiện tiền, chẳng thành tựu, nên lẽ ra gọi là Phật. Nếu nói vì chắc chắn khởi cho nên không gọi là Phật thì về sau khi khởi lên có thể chẳng gọi là Phật, khi chưa khởi, chẳng thành, lẽ ra gọi là Phật. Nếu nói vì có tập khí, nên chẳng gọi là Phật, nếu nói do có tập khí nên không gọi là Phật thì do đó chẳng gọi là Phật, thì còn quan hệ gì với phát tâm, tâm sở Dị thục nữa, cho nên thuyết này phi lý.

Phá thuyết của luận sư thứ hai rằng: Nếu Bất nhiễm Vô tri lấy bốn tâm Vô ký v.v... làm thể, Vô phú Vô ký ở cõi Dục và cõi Sắc chẳng hiện tiền, trở thành quá khứ, Vị lai, thế thì người Vô học ở cõi Vô sắc Dị thục sinh tâm chẳng hiện tiền, chẳng thành quá khứ, Vị lai, lẽ ra gọi là Phật, nên cũng là phi lý. Nếu nói sẽ khởi lên, vì có tập khí, nên chẳng gọi là Phật, thì y theo lý lẽ trước mà phá, nên cũng phi lý.

Phá thuyết của Luận sư thứ ba rằng: Nếu Bất nhiễm Vô tri lấy Tâm tự tánh Vô ký v.v... làm thể, thì trong ba cõi thường thành quá khứ, Vị lai, tuy không có lỗi bất thành, nhưng trái với túc luận Thức Thân thứ mười bốn. Luận đó giải thích trong mười hai tâm sinh Vô sắc Dị thục sinh tâm chẳng hiện tiền, chẳng thành tựu tâm Vô phú Vô ký, trái với thuyết này, nên cũng là phi lý.

Phá thuyết của Luận sư thứ tư rằng: Nếu Bất Nhiễm Vô tri lấy các Đồng phần làm thể thế có một đường riêng, có khi chứa được thuyết này. Nhưng tra cứu các luận, thì hoàn toàn không có văn này, cho nên cũng phi lý.

Phá thuyết của luận sư thứ năm rằng: Nếu lấy chẳng tự tại làm thể của Chướng, thì luận Chính Lý, quyển bảy mươi phá rằng: phải có chút pháp có công năng làm Chướng ngại, khiến người đó ở trong Định chẳng tự tại chuyển, nếu chẳng như thế thì người đó vì sao chẳng được tự tại đối với các Định. Giải thích: phải có chút pháp Bất nhiễm Vô tri.

Phá thuyết của luận sư thứ sáu rằng: Nếu lấy Bất đắc làm thể của

Chướng, thì luận Chính Lý quyển bảy mươi phá rằng: Nếu chẳng đắc Định thì phải có nguyên nhân. Không thể nói chính là nhân Bất đắc, vì tự thể của nó chẳng thể tự làm nhân cho mình hoặc chướng Phiền não cũng có thể nói là lấy ứng quả bất đắc làm Tính. Đó đã chẳng đúng, vậy ở đây nói thế nào?

Phá thuyết của luận sư thứ bảy rằng: Nếu lấy không siêng cầu v.v... làm thể của Chướng, thì luận Chính Lý quyển bảy mươi chép: Quả A-la-hán cũng do không siêng cầu v.v... đối với Gia hành, nên thể chẳng được sinh, thế thì chẳng lẽ không có thể của chướng Phiền não khác ư?.

Phá thuyết của luận sư thứ tám rằng: Nếu Bất Nhiễm vô tri lấy trí vô làm thể, thì luận Chính Lý quyển hai mươi tám chép: Cổ sư phá rằng: Chẳng những Trí vô, mà còn vì không có pháp nào, chẳng được làm nhân.

Phá thuyết của luận sư thứ chín rằng: Nếu Bất nhiễm Vô tri tâm, tâm sở gọi chung là tập khí làm thể tánh, thì luận Chính Lý quyển hai mươi tám chép: Cổ sư phá rằng: Cũng chẳng nên nói có loại Tâm và Tâm sở như vậy gọi chung là tập khí. Vì Bất nhiễm Vô tri trước đã nói rồi: Nói rằng thứ Vô tri này là Tự tánh Trụ tâm v.v... làm thể là có sự sai khác. Nếu Tự tánh trụ Tâm là thể thì Phật cũng phải Bất nhiễm Vô tri. Nếu có sự sai khác và cái Năng sai khác, có thể là Vô tri ấy, chẳng phải Sở sai khác. Hiện thấy trong các phẩm loại tâm, tâm sở khác nhau như Thiện v.v... phải có pháp khác là cái Năng sai khác. Chẳng phải là tất cả, như trong Thiện phẩm phải có Tín v.v... trong Bất thiện phẩm có Vô tàm... trong nhiễm ô phẩm có buông lung... Trong các phẩm loại tâm, tâm sở như vậy phải có pháp khác có công năng gây ra sự sai khác. Cho nên trong đây cũng có pháp khác năng làm sai khác. Đó là Bất nhiễm Vô tri. (Giải thích: Y theo văn phá này thì biết là có nhà chấp chung).

Phá thuyết của cổ sư thứ mười rằng: Nếu Bất nhiễm Vô tri đối với Tâm sở có một tự thể riêng thì luận Chính Lý quyển hai mươi tám chép: Chính nghĩa gia (chỉ vị luận sư có cách giải đúng đắn) phá rằng: Nay xét kỷ thì thấy lời nói ấy là rất có lỗi. Vì các pháp tâm, tâm sở như Di sinh... đều cho rằng chẳng giác biết đúng như thật các tướng Vị, Thế, Thục v.v... (của chúng), nhưng chẳng thấy sinh tâm, tâm sở khác. Hơn nữa mỗi một niệm tâm, tâm sở đó đều sai khác mà sinh, lẽ ra trong niệm đều có pháp Vô tri khác nhau khởi lên.

Nếu cho rằng có tướng khác khiến cho Vô tri sai khác thì đó tức là Năng sai khác Tâm phẩm, đâu phải chấp rieng Bất nhiễm Vô tri.

Giải thích: Nếu vị Vị tri mà thường hành pháp này thì tất cả Dị sinh, các Thanh văn, Độc giác đều chẳng biết rõ, cho nên đều đều có Vô tri, nhưng thực ra chẳng thấy sinh ra tâm phẩm khác, mà chỉ có các Tâm sở Thiện v.v... sinh ra.

Nếu cho rằng: Pháp này chẳng trái với tất cả trong mỗi niệm thường tương ứng, phẩm tương ứng có sai khác, cho nên phải có sự sai khác. Do sự sai khác đó mà khiến cho phẩm tương ứng dị biệt sinh ra.

Nếu cho rằng: Dị tướng là sai khác thì tức là Dị tướng đó có thể khiến tâm phẩm biệt biệt Vô tri, đâu nhọc gì pháp khác?

Phá thuyết của Luận sư thứ mười một là Tiêm-ma rằng: Nếu Bất nhiễm Vô tri lấy tập khí làm thể, thì luận Chính Lý quyển hai mươi tám phá rằng: Thuyết giải như vậy thì về lý cũng có thể đúng, nhưng thuyết đó chẳng thể nêu rõ được thể tánh của nó. Vậy Bất nhiễm tập khí của nó là gì? Chẳng qua chỉ là nói suông để giúp cho thật hiểu. (Giải thích: Nói chúng là tập khí, về lý cũng không trái, nhưng chẳng nêu rõ được thể. Cho nen rốt cuộc thành ra nói sai.

c. Nêu nghĩa đúng:

Khi chưa thành Phật thì thể của Bất nhiễm Vô tri là tất cả mọi tuệ yếu kém Hữu lậu Vô nhiễm. Cho nên luận Chính Lý quyển hai mươi tám chép: cho nên, loại tuệ chẳng siêng cầu lý giải đối với Vị, thế, thục v.v... cùng với Di tướng pháp đều do nhân dẫn sinh ra, kia đồng loại với tuệ: Tuệ này đối với việc lý giải chẳng siêng cầu, lại làm nhân dẫn sinh ra Tuệ chẳng siêng cầu lý giải. Cứ xoay vần như vậy từ vô thỉ đến nay, tướng nhân quả vẫn huân tập thành Tánh. Cho nên, ngay ở trong cảnh của Vị v.v... đã thường huân tập thành ra cái Trí không thể kham nổi việc lý giải. Trí kém cỏi được tạo thành này gọi là Bất nhiễm Vô tri. Tức pháp tâm, tâm sở câu sinh này được gọi chung là tập khí. Về lý chắc chắn là phải như thế. Hoặc các hữu tình có giai đoạn phiền não, tất cả tâm vô nhiễm và sự nối tiếp (của chúng) do bị các phiền não xen nhau mà huân tập nên có khí phần năng thuận sinh phiền não. Cho nên các Tâm Vô nhiễm và quyến thuộc giống như hành tướng đó sai khác mà sinh. Do năng lực thường nối tiếp huân tập mà khởi lên, cho nên trong (Thân lìa lỗi) vẫn gọi là có tập khí. Bậc Nhất thiết trí thì dứt hẳn chẳng hành. Nhưng đối với giai vị đã dứt thì thấy Sở dứt thì có cả tâm nhiễm và tâm Bất nhiễm trong sự nối tiếp vẫn còn có tập tính thuận sinh phiền não còn sót lại. Đó là thấy khí phần của phiền não sở dứt. Trong đó, nếu là nhiễm thì gọi là Loại tính, nếu đạo Kim cương dứt được thì đều chẳng hiện hành. Nếu là Bất nhiễm thì gọi là thấy lập khí phiền

não Sở dứt. Cũng đạo ấy dứt, nhưng do căn sai khác mà có hành hoặc bất hành. Nếu đối với giai vị đã dứt mà tu vị Sở dứt thì chỉ trong tâm Bất nhiễm nối tiếp là còn có tập tính thuận sinh phiền não còn sót lại, thế là tu khí phần của phiền não bị dứt, gọi là tu tập khí phiền não sở dứt, vì đó là Hữu lậu, Vô học đã dứt, nhưng còn tùy theo căn cớ hơn kém mà có hành, Bất hành. Vì Thế tôn đã được pháp tự tại, cho nên phiền não đó rốt ráo bất hành. Cho nên chỉ có Phật được gọi là Thiện tịnh nối tiếp, là do đây hành không có lỗi, đắc pháp Bất cộng, Ba niệm trụ v.v... lại do đây mà mật ý nói, chỉ có Phật được gọi là đắc quả Vô học.

Giải thích: Ý Chính Lý luận cho rằng: Bất nhiễm Vô tri thì tuệ kém cỏi) là thể, Vô tri hẹp, tập khí rộng. Nhưng lý giải về tập khí thì có hai giải thích khác nhau. Một giải thích rằng: tuệ yếu kém câu sinh pháp tâm, tâm sở được gọi chung là tập khí. Giải thích khác là: tập khí chẳng những chung cho tâm pháp Tâm sở, mà còn chung cho cả thân nối tiếp.

Lại, Bà-sa quyển một trăm năm mươi ba, trong mục Giải thoát chướng thể nói rằng: Về giải thích chướng có thuyết cho vô tri ở dưới là thể, có thuyết cho ở trong định chẳng tự tại là thể, có thuyết cho rằng các định bất đắc là thể. Luận Bà-sa tuy không có lời phê bình, song luận Chính Lý thì cho thuyết của vị sư đầu tiên là đúng. Cho nên luận Chính Lý quyển bảy mươi nêu ra bốn Sư là thể của chướng Giải thoát. Vị sư đầu tiên nói rằng: Có tính Vô tri, Vô phú, Vô ký yếu thì có công năng chướng sự giải thoát, đó là thể của giải thoát chướng. Sư thứ hai cho rằng: Bất tự tại là thể (của chướng Giải thoát). Sư thứ ba cho Bất đắc là thể. Sư thứ tư thì cho không siêng cầu v.v... là thể (luận Chính Lý) lại nói rằng: Thuyết đầu tiên là đúng. Thuyết của ba sư sau có nói ở thuyết trên. Dùng văn này chứng minh, cho nên biết rằng: (Tuệ yếu kém) là thể của Bất nhiễm Vô tri.

Lại Pháp sư Nguyên Du trong giải thích luận thuận Chính Lý, chép: "Hoặc các hữu tình" trở xuống là nói: Vì các tâm Vô nhiễm và thân nối tiếp có các khí phần do phiền não huân tập mà thành, nếu vô minh này nhiều thì tâm thiện hiện hành cũng nhiều điều tối tâm thuận theo Vô minh. Ví dụ khác cũng thế. Dùng tập khí này mà gọi tên loại Vô tri này, vậy thể này là gì? Vì khi chưa thành Phật. Thì tất cả pháp thiện Hữu lậu, Vô ký đều thuận Vô minh, trái với Biến tri, nên đều gọi là Vô tri. Khí phần nhiễm phần như vậy cũng là hữu lậu thuộc về Nhiễm. Vì vậy ở đây chẳng nói. Cho nên ở giai vị đã dứt kiến bị dứt, nghĩa là từ người Dự lưu cho tới người Vô học, phẩm Nhiễm, Bất Nhiễm

đều có tính tập khí phiền não của kiến sở dứt, chỉ trừ vô lậu. Nhiễm gọi là loại tính, vì thuộc loại Phiền não. Bất nhiễm là tập khí, vì do phiền não huân tập thành. Ý này đều dùng các tâm Vô nhiễm hữu lậu, hoặc thân thuận theo Phiền não, tương tự phiền não gọi là tập khí. Bất nhiễm Vô tri, tập khí Vô tri không có rộng hẹp. Vì thân Phật rốt ráo chẳng thuận theo phiền não, dứt hẳn tập khí, gọi là Tịnh nối tiếp, vì chẳng còn học trí tuệ nữa, mới gọi là Vô Học, văn còn lại rất dễ hiểu.

- Giải thích tên gọi:

Thể chẳng phải nhiễm nên gọi là Bất nhiễm, đối với Cảnh. Chẳng liễu ngộ gọi là Vô tri. Vô tri tức là bất nhiễm, gọi là bất nhiễm vô tri thuộc về Trì nghiệp thích. (Cách giải thích theo nội dung vấn đề-nd) Hoặc gọi là tập khí. Nên luận Chính Lý chép: Thứ Bất nhiễm vô tri này thì gọi là tập khí. Gọi là tập khí thì tập là thường tập (huân tập luôn luôn), khí là khí phần, có khí phần thường tập của các Phiền não và trí yếu kém v.v... nên gọi là tập khí. Vì là khí của sự huân tập, nên gọi là tập khí. Thuộc về Y chủ thích (cách giải thích theo chủ đề-nd). Lại giải thích: Gọi là tập khí, vì có khí phần do các Phiền não huân tập, thuộc về Trì nghiệp thích. Hoặc gọi là Tuệ bất cần cầu tuệ giải, hoặc gọi là Vô kham năng trí, hoặc gọi là kém trí, hoặc gọi là kém vô tri như luận Chính Lý đã nói. Hoặc gọi là Hạ vô tri, hoặc gọi là Tà trí như luận Bà-sa chép. Các tên gọi như vậy, danh tuy khác nhau mà thể giống nhau, suy nghĩ sẽ hiểu.

- Các môn nói rộng, gồm:

1. Đối với Nhiễm thì nói về sai khác.
2. Đối với tập thì nói về rộng hẹp.
3. Chia ra ba tánh.
4. Nói về Đoạn phần vị.

Về Mục thứ Nhứt: Nói về sự sai khác đối với Nhiễm, luận Chính Lý gồm có ba giải thích:

- Giải thích thứ nhất nói rằng. Nay xét kỷ thấy hai thứ Vô tri khác nhau, nghĩa là do đó mà xác lập được sự khác nhau giữa Ngu và Trí, như vậy gọi là tướng Nhiễm Vô tri. Nếu do đó mà có trí trong Cảnh, thì Trí chẳng bằng Ngu, đó là tướng thứ hai. Giải thích: Ngu chỉ cho Dị sinh, Trí là là bậc Thánh. Hai thứ này khác nhau do Nhiễm vô tri. Nếu dứt được thì gọi là Thánh, nếu chẳng dứt được thì gọi là Phàm. Nếu do Bất Nhiễm Vô tri này có nặng nhẹ thì đối với Cảnh có khi có vị A-la-hán chẳng biết muối đỏ, nhưng có Dị sinh lại thông thạo cả Ba Tạng. Đó gọi là Cảnh, Trí chẳng bằng Ngu.

- Giải thích thứ hai rằng: Lại, nếu dứt rồi, thì Phật và Nhị thừa không khác nhau, đó là tướng thứ nhất. Nếu đã dứt rồi mà Phật và Nhị thừa vẫn còn có hành, Bất hành thì đó là tướng thứ hai. Giải thích: Nhiễm ô vô tri, ba thừa đều dứt, đều chẳng hiện hành thì gọi là chẳng sai khác. Hoặc cùng chứng Trạch diệt thì gọi là chẳng sai khác. Bất Nhiễm Vô tri tuy ba thừa cùng dứt duyên trói buộc, nhưng Nhị thừa thì hiện hành, còn Phật chẳng hiện hành.

- Giải thích thứ ba rằng: Lại, đối với Sự, Tự tướng, Cộng tướng đều ngu thì gọi đó là tướng thứ nhất của Nhiễm Vô tri. Nếu đối với các tướng các pháp như Vị, Thế, Thục, Đức, Số, Lượng, Xứ, Thời, Đồng, khác v.v... mà không hiểu đúng như thật thì gọi là Bất Nhiễm Vô tri. Giải thích: Nếu đối với các Sư mà mê Tự tánh, mê Cộng tướng thì đó gọi là Nhiễm vô tri.

Nếu đối với các sự nhỏ nhiệm khác nhau của các pháp như Vị (Vị của các pháp như vi đắng v.v...). Thế (Thế lực của các pháp dẫn tới Tự quả sau này, hoặc có thế lực thêm bớt v.v...). Thục (Lực chính khởi của các pháp có thể dẫn tới Tự quả, gọi là Thục, hoặc thành tựu thì gọi là Tựu), Đức (đức dụng của các pháp). Số (Chỉ các số như một, hai v.v...). lượng (chỉ cho lượng to, nhỏ). Xứ ((chỉ nơi chốn gần, xa). Thời (chỉ cho thời gian lâu mâu). Đồng (chỉ cho các pháp giống nhau). Dị (chỉ cho tướng sai khác v.v... của các pháp) mà chẳng thể giác biết được như thật thì gọi là Bất Nhiễm Vô tri.

Về mục thứ hai: đối với tập nói về rộng hẹp.

Vô tri thì hẹp, còn tập khí thì rộng, Bất Nhiễm Vô tri phải là tập khí, có tập khí này nhưng chẳng phải Vô tri. Nghĩa là Vô tri Câu sinh Tâm, pháp Tâm sở hoặc tất cả tập khí của thân nối tiếp.

Về mục ba: Nói rộng về ba Tánh.

Bất Nhiễm vô tri có cả Thiện, Vô phú, Vô ký. Đã gọi là Bất Nhiễm thì chứng tỏ đó chẳng phải là Bất thiện Hữu phú, Vô ký. Nếu có cả Thiện thì là bậc Vô học cõi Vô sắc, hằng thành tựu, cho nên có thể chẳng gọi là Phật . Nếu chỉ có Vô ký, thì bậc cõi Vô Học Vô Sắc, mà Dị thục sinh tâm chẳng hiện ở trước, chẳng thành tựu, nên lẽ ra được gọi là Phật. Lấy đó mà nói, thì cũng có cả thiện.

Hỏi: Nếu có cả thiện thì vì sao luận Bà-sa quyển chín chép: Hỏi Tà trí đó là gì?

Đáp là Vô phú, Vô ký, Tà hành tướng trí của cõi Dục trong tu Sở dứt. Như đối với "gốc cây cụt" mà lại tưởng là người, đối với người lại tưởng là "gốc cây cụt" chẳng phải đạo mà tưởng là đạo, hoặc là đạo

mà tưởng chẳng phải đạo, các thứ đại loại như vậy. Lại, luận Chính Lý quyển bảy mươi chép: Có tánh yếu kém vô tri vô phú vô ký làm chướng ngại giải thoát. Đó là thể của chướng giải thoát. Lại nói: Các vị đại luận sư đều nói: Luyện căn đều để ngăn chặn Vô phú, Vô ký, Vô tri do sức kiến tu dứt hoặc sanh ra không biết hiện hành. Theo hai luận đó thì chỉ nói Vô ký. Giải thích: Luận Bà-sa chỉ giải hành tướng Tà, trí chẳng thật tài hành nó chẳng thật biết, nên gọi là Tà. Vì vậy gọi là Vô ký. Trong luận Chính Lý nêu ra thể làm chướng giải thoát , và thể làm chướng căn, nên nói là Vô ký. Nay nêu chung có thể tính bất nhiễm vô tri, vì vậy cũng tất cả thiện. Hoặc Vô tri có hai, một là pháp lực chướng thiện kém hai là pháp lực chướng vô ký mạnh mẽ. Luận Bà sa, luận Chính Lý y theo mạnh mẽ mà nói. Cho nên nói về Vô ký. Nay nói về Thiện cũng là nói theo thứ yếu kém.

Lại giải thích: Các luận đều nói: bất nhiễm Vô tri, Vô phú, Vô ký, biết rõ là chẳng có thiện, tuy có lúc chẳng thành, Vô phú pháp tâm, tâm sở nhưng vì phải khởi lên, vì có tập khí cho nên chẳng gọi là Phật.

Tuy có hai giải thích, nhưng ý cho rằng cách đầu là hay hơn. Nếu còn thắc mắc về cách sau, thì nói theo giải thích đầu.

Về mục thứ tư: nói về Đoạn phần vị.

Nếu là Bồ-tát thì trải qua ba vô số kiếp Bất nhiễm Vô tri này mới tùy theo giai vị mà dứt dần, tới định Kim Cương dụ mới dứt hết tất cả. Nếu là Nhị thừa thì tuy có phần dứt, nhưng chẳng phải dứt lỗi. Nên biết trong đây, cái gọi là dứt rốt ráo chẳng sinh, đắc Phi trạch diệt. Gọi là dứt, chẳng phải y theo Trạch diệt. Nếu y theo thể Trạch diệt thì ba thừa cùng dứt tức, chẳng sai khác.

Hỏi: Bồ-tát dứt Bất nhiễm Vô tri, đắc Phi trạch diệt. Vậy ở vị nào mới đắc?

Giải thích: Tới Định Kim Cương Dụ mới dứt hết tất cả, mới đắc Phi trạch diệt.

Hỏi: Nhiễm ô vô tri Thấy đạo sở dứt khi ở Tăng thượng nhẫn chắc chắn chẳng hiện hành, cho nên đắc Phi trạch diệt bất nhiễm vô tri, ba mươi bốn niệm cũng chắc chắn không hiện hành, vì sao không ở thấy đạo sơ vị mà đắc phi trạch diệt?

Giải thích: Việc đắc Phi trạch diệt chỉ y theo thiếu duyên. Lúc duyên hơn bị thiếu, mới đắc diệt đó. Khi đến Tam-ma-địa Kim Cương Dụ. Thì Thắng duyên bất nhiễm vô tri mới thiếu. Cho nên ở giai vị này mới đắc Phi trạch diệt. Như Hiện quán biên Thế tục trí v.v... tuy thể tánh rốt ráo bất sinh, ở giai vị trước cũng chẳng ngoài quán, nhưng đến

sau Ba đế Hiện quán, vì duyên hơn bị thiếu nên mới đắc Phi trạch diệt. Cho nên luận Chính Lý giải thích Ba hiện quán biên Thế tục trí nói: rằng vào lúc ấy khởi đắc tự tại. Vì các duyên khác chướng ngại, nên thể chẳng hiện tiền (trên đây là văn luận Chính Lý). Bất nhiễm Vô tri, so sánh cũng có thể như thế. Kiến nhiễm Vô tri tăng thượng nhẫn vị cũng thiếu duyên tốt, đắc Phi trạch diệt, nên chẳng thành ví dụ. Nếu y theo thuyết của các Luận sư Tây Vực thì ba mươi bốn niệm cũng được phép nằm ngoài quán. Nên chẳng thành nan nữa. Phải biết rằng luận này y theo chứng được Bất sinh thì gọi là dứt lại nói vị lai, nếu y cứ bất thành thì gọi là dứt cũng có cả quá khứ. Câu "chỉ có Phật Thế tôn cho"đến nên gọi là Diệt".

Đây là giải thích nghĩa của Diệt. Chỉ: phân biệt với Nhị thừa. Thành tựu gọi là Đắc. Bất thoái thì gọi là đối trị hẳn. Đối trị có hai: Một là Thánh đạo, hai là Như thật giác (giác biết đúng như thật). Tất cả cảnh: là bốn đế và Tu đạo. Tất cả chủng là: chỉ Tất cả hạt giống loại. Minh (u mê, tăm tối) có hai thứ là: Nhiễm và Bất nhiễm. Bất sinh cũng có hai thứ: Trạch diệt, Phi trạch diệt. Vô vi thể là thường, nên nói là Bất sinh. Chỉ có Phật, Thế tôn vì được đạo Thánh đối trị hẳn, mới chứng được pháp trạch diệt bất sinh nên gọi là diệt, được đối trị hẳn như thật giác đối với tất cả chủng loại Bất nhiễm ô minh, chứng pháp phi trạch diệt bất sanh nên gọi là Diệt.

Từ câu "Thanh văn, Độc giác..." cho đến "Phi Tất cả hạt giống": là Nếu kém để bày hơn. Nhị thừa tuy diệt các minh giống như Thế tôn, vì nhiễm Vô tri rốt ráo dứt hẳn, nên gọi là Nhị thừa. Nhưng vì Nhị thừa chẳng phải đã dứt được tất cả Bất nhiễm vô tri, nên chẳng gọi là Phật.

Câu "Vì sao là Hỏi: Vì sao biết được Nhị thừa chẳng phải đã dứt được tất cả hạt giống u mê tăm tối.

Từ câu "Do đối với Phật pháp cho đến vẫn chưa dứt là: Đáp: Phật pháp: Chỉ cho các pháp như mười lực v.v... trong thân Phật. Lại giải thích: Pháp mà Phật biết; tức là rất xa.

Thời rất xa: Chỉ cho thời gian ngoài tám muôn kiếp. Xứ cực xa chỉ chỗ ngoài Tam thiên Đại thiên thế giới. Các Nghĩa loại: là chỉ cho nghĩa chủng loại tất cả các pháp vô biên khác nhau. Thanh văn, Độc giác vì Bất nhiễm vô tri vẫn chưa dứt được. Bởi thế đối với việc rất xa v.v... họ không hiểu do không hiểu, điều đó nói lên Nhị thừa không có công năng dứt tất cả hạt giống. Nhưng các luận nói Nhị thừa có công năng dứt hết bất nhiễm vô tri, đó là nói theo Duyên buộc dứt.

6. PHẦN KẾT DẪN ĐOẠN VĂN TRÊN

Từ câu "Đã khen ngợi Thế tôn..." cho đến "đức lợi tha tròn đầy". Đây là phần kết dẫn.

Từ câu "Cứu vớt chúng sinh..." cho đến "bởi vậy ví với sình lầy". Đây là nhắc lại lời giải thích riêng về vũng bùn sinh tử (sinh tử nê). Do sinh tử là chỗ đắm chìm, của các chúng sinh khó có thể thoát ra được hoặc sâu nên gọi là chỗ chìm ngập, hoặc sình lầy nên gọi là chỗ đắm đuối, vì rộng nên khó thoát ra, bởi vậy ví với sình lầy. Nghĩa là nghiệp Dị thục là đất. Phiền não là nước, hòa quyện vào nhau mà gọi là bùn lầy sinh tử. Tức sinh tử gọi là bùn, đó thuộc về Trì nghiệp thích. Lại giải thích: thể của bùn sinh tử, là tất cả pháp Hữu lậu: do nó chịu nhiều vòng sinh tử, người Hữu học chỉ thoát ra được dần dần, còn nếu là người Vô học thì hết đời này chẳng còn thọ thân nữa, được gọi là xuất (thoát ra khỏi. Lại giải thích; Bùn lầy sinh tử gọi là vũng bùn sinh tử, sinh tử là quả Dị thục, bùn là nghiệp ác phiền não. Nếu người Hữu học thì thoát khỏi từng phần Vũng bùn sinh tử. Nếu là người Vô học thì thoát khỏi hoàn toàn Vũng bùn sinh tử. Lại giải thích: sinh tử Vị lai gọi là bùn, nếu là người Hữu học thì còn phải thọ nữa, nên chưa được gọi là xuất. Bậc Vô học chẳng còn thọ nữa, nên gọi là Xuất. Cho nên trong mười hai Duyên khởi, Vị lai gọi là Sinh già chết.

Từ câu "Chúng sinh ở trong..." cho đến "Cứu vớt cho họ thoát ra": Đây là giải thích nghĩa Cứu vớt. Vì chúng sinh bị chìm đắm không ai có thể cứu được, cho nên Thế tôn xót thương nghĩ cách nói pháp hợp với căn cơ, tùy theo duỗi tay Chính pháp giáo ứng với Ba thừa mà cứu vớt giúp họ thoát ra. Cho nên luận Chính Lý chép: (Phật) duỗi tay giáo pháp chân chính cứu vớt chúng sinh thoát khỏi Vũng bùn sinh tử, vì thế ân đức tròn đầy.

Hỏi: Ân đức ấy lấy gì làm thể?

Đáp: Lấy Đại bi làm thể. Nếu y theo tùy hành thì năm uẩn là thể, cho nên luận hiển Tông chép: "các hữu thành tựu Xảo trí đại bi, trao lời thích ứng thì gọi là cứu vớt cho ra khỏi. Luận đó coi Xảo trí và Đại bi là thể". Đã khen ngợi công đức của Phật rồi, sau đó còn bày tỏ sự kính lễ". Đây là kết dẫn.

Từ câu "Kính lễ như vậy..." cho đến "gọi là vị thầy đúng lý". Chữ "khể" nghĩa là tới. Chữ "Thủ" là đầu (đây là giải thích chữ Khể thủ: rập đầu lạy sát đất-nd). Lấy chỗ cao của mình (là đầu) để tiếp xúc với chỗ thấp của Phật (là chân), nên gọi là kính lễ. Chỉ chung cả ba đức, cho nên

nói là "như vậy". Dạy bảo chúng sinh đúng như thật tế không điên đảo, khiến họ thực hành pháp thiện, răn bảo chúng sinh khiến họ chẳng làm điều ác, đó gọi là vị thầy đúng lý. Cho nên luận Bà-sa quyển mười sáu chép. "Ngăn chặn những việc không có lợi ích thì gọi là Răn bảo. Cho những điều có lợi ích thì gọi là dạy trao". Như thuyết đó có nói rộng.

Từ câu "vị thầy đúng lý..." cho đến và nguyện thần thông": Trên đã trình bày đầy đủ về ba đức. Nay lại kính riêng đức lợi tha. Bài tụng này nên nói là: "Kính lễ đức tự lợi như thế". Kính lễ đức lợi tha của vị Thầy đúng như lý, đức lợi tha này có tính vượt trội là làm lợi ích cho chúng sanh, cho nên quy kính hai lần. Nhờ Chính giáo cứu vớt hữu tình giúp họ thoát khỏi vòng sinh tử, chẳng nhờ uy lực của Luân Vương, chẳng nhờ thiên thần v.v... ban cho toại nguyện, chẳng do thị hiện thần thông khiến họ thoát khỏi vòng sinh tử. Ba thứ này chỉ có thể cứu vớt tạm thời, chẳng thể rốt ráo giúp (chúng sinh) thoát khỏi vòng sinh tử.

Lễ vị Thầy đúng lý để làm gì? (là) hỏi về ý kính lễ.

7. NÓI VỀ LUẬN ĐỐI PHÁP TẠNG

Từ câu "Luận Đối Pháp Tạng" cho đến câu "nên gọi là Luận". Là nêu bài tụng để đáp, dạy học trò làm điều lành dứt điều ác, nên gọi là Luận.

"Luận là gì"? Là hỏi.

"Là Đối pháp tạng". Là đáp.

"Thế nào là Đối Pháp"?

"Dưới đây là phần hai: tùy theo từng thắc mắc mà đáp riêng". Trong đó có ba:

1) Nêu thể của đối pháp.

2) Giải thích danh từ Tạng.

3) Nói về ý thuyết, người thuyết.

Đây là nêu ra thể của đối pháp. Trước bài tụng là khởi vấn, từ câu "Tụng chép: cho đến" các Tuệ Luận: là tụng đáp. Tịnh tuệ tùy hành, gọi là Đối pháp, cùng các Tuệ các luận có thể đạt được Tịnh tuệ Vô lậu này cũng gọi là Đối pháp. Tiếng Phạm là "Già đà", Hán dịch là Tụng. Xưa dịch kệ, là sai.

Từ câu "Luận rằng... cho đến câu" "A Tỳ-đạt-ma": y theo văn xuôi, một là nêu thể, hai là giải thích tên gọi, dưới đây là nêu ra thể giải thích câu trên của bài tụng. Tuệ là phân biệt pháp Bốn Thánh đế. Tịnh là Vô lậu. Vì lìa hai phược, nên gọi là Tịnh tuệ.

Hỏi: vì sao trong tương ứng Câu hữu v.v... lại chỉ nói nghiêng về Tuệ?

Giải thích rằng: Vì chỉ có Tuệ có đủ ba hiện quán: suy tìm gọi là thấy, lự cảnh gọi là Duyên, thành xong gọi là Sự, Cho nên chỉ nêu tên Tuệ. Các tâm tâm sở khác có hai thứ Duyên và Sự, nhưng không có thấy hiện Quán. Các pháp câu hữu chỉ có sự hiện quán không có hai thứ thấy và Duyên. Cho nên không nêu danh. Hoặc trí tuệ dứt hoặc mạnh nên chỉ nêu tên.

Hỏi: Vì sao chẳng nói Tịnh nhẫn Trí kiến mà nói Tịnh Tuệ?

Giải thích: Có khi nhẫn chẳng phải Trí, như tám Nhẫn, có khi Trí chẳng phải là kiến như Tận, Vô sinh. Tuệ có đủ ba thứ, vì danh (nghĩa) rộng, cho nên lập riêng Tịnh tuệ. Quyến thuộc tức tương ứng, câu hữu của Tuệ và Đắc gọi là Tùy hành.

Hỏi: Tương ứng Câu Hữu, vì là nhân Câu Hữu, cho nên có thể gọi là Tùy hành. Đắc nhân phi Câu hữu, vì sao nói là Tùy hành?

Giải thích: Thuận theo thì gọi là Tùy, chẳng phải thành nhân. Hỏi: đi đôi với pháp hoặc sau pháp thì có thể gọi đó là Tùy. Đắc ở trước pháp thì vì sao là Tùy hành? Giải thích: Tính tương thuận nhau thì gọi là Tùy, chẳng phải cứ đi đôi, hoặc sau thì mới gọi là Tùy.

Hỏi: Nếu đắc Tùy hành đó, vì sao các luận giải thích trong nhân Câu hữu đắc phi tùy chuyển? Lại luận Bà-sa quyển ba trong mục giải thích về Đắc phi thế v.v... Đệ nhất pháp nói rằng: Đắc và pháp đó chẳng đi theo nhau. Theo các luận đó thì Đắc phi tùy hành.

Giải thích: Tùy chuyển có hai thứ:

1. Nhân Câu hữu, nên gọi là Tùy chuyển.

2. Thuận theo nhau, nên gọi là Tùy chuyển.

Tùy hành cũng có hai:

1. Nhân Câu hữu gọi là Tùy hành.

2. Thuận theo nhau gọi là Tùy hành, hay trong các luận nói Đắc gọi là Tùy hành, Tùy chuyển thì đó là nói về thuận theo nhau.

Hay trong các luận nói Đắc phi tùy chuyển, tùy hành là nói theo nhân Phi câu hữu y theo văn dẫn đó thì Đắc chẳng phải Tùy hành.

Hỏi: Tùy hành có thuộc về Tuệ hay không?

Giải thích: cũng thuộc về tịnh tuệ. Tịnh tuệ và quyến thuộc đều gọi là tùy hành, vì thứ này thứ kia xoay vần đi theo nhau. Vì vậy, luận Bà-sa quyển tám mươi mốt khi nêu ra thể của Hỉ vô lượng có chép: Hỉ lấy Hỉ căn làm Tự tánh, nếu gồm thủ tương ứng Tùy chuyển thì ở cõi dục, bốn Uẩn là Tự tánh, ở cõi sắc năm Uẩn là tự tánh lại luận Chính

Lý (luận) hiển Tông trong phần nói về Ba niệm trụ, khi giải thích tương tạp niệm trụ đều nói là bao gồm cả Tuệ, vì trong ba niệm trụ chỉ có tương tạp niệm trụ là dứt được hoặc. Tới phần Niệm trụ sẽ có trích dẫn giải thích.

8. DÙNG LUẬN ĐỂ GIẢI THÍCH VĂN-TƯ-TU

Lại giải thích: Tùy hành chẳng thuộc về Tuệ. Tùy Tuệ hành, nên gọi là Tùy hành. Bà-sa y theo sự sự tùy chuyển lẫn nhau: Còn luận Chính Lý, luận hiển Tông thì y theo sự đan xen lẫn nhau, mỗi sách y theo một nghĩa, nhưng đều chẳng trái nhau. Tuy có hai giải thích, nhưng giải thích trước là hơn. Như vậy nói chung, năm uẩn Vô lậu gọi là Đối pháp. Đó là Thắng nghĩa A-tỳ-đạt-ma, là Vô lậu, nên gọi là Thắng. Có nghĩa dụng nên gọi là Nghĩa. Thắng thì gọi là nghĩa, tức là Thắng nghĩa, gọi là A-tỳ-đạt-ma, thuộc về Trì nghiệp thích.

"Nếu nói Thế tục..." cho đến "A-tỳ-đạt-ma": là giải thích câu dưới của bài tụng: Nói thế tục là pháp Hữu lậu, ẩn chướng chân lý gọi là Thế. Sự tướng hiển hiện, thuận theo tục tình gọi là Tục. Lại giải thích: Vì pháp Hữu lậu có thể hủy hoại và có đối trị, nên gọi là Thế tục. Ngay nơi Thế gọi là Tục, Ngay nơi Thế tục gọi là A-tỳ-đạt-ma, thuộc về Trì nghiệp thích. Tức các tuệ các luận có thể đạt được đối pháp Tịnh tuệ này. Tuệ: là đắc tịnh tuệ đối pháp này. Các tuệ các luận, các Tuệ hữu lậu gồm: Tu tuệ: gồm bốn gốc lành như Noãn v.v... Tư tuệ: chỉ cho Niệm trụ chung và riêng. Văn tuệ: chỉ cho năm pháp quán dùng tâm. Sinh đắc Tuệ: nghĩa là Năng thọ trì Ba tạng giáo pháp. Y theo một tướng, mà nói về bốn thứ hương Tuệ. Dần nhập quán vị, thứ lớp trước sau chưa phải đã cùng tận lý. Nếu y theo cùng tận lý thì tướng, chung tướng riêng và giai đoạn năm pháp quán dừng tâm đều có cả Tu tuệ, Tư tuệ, Văn tuệ, văn dưới sẽ nói. Bốn Tuệ hữu lậu dần dần theo thứ lớp, lẽ ra nên giải thích dần dần thuận theo thứ lớp bốn thứ đó. Nay đối chiếu với Thánh đạo thân sơ, gần xa, cho nên thuyết về bốn thứ hương đó ngược với thứ lớp trên. Có vị cổ đức nói Văn tuệ duyện theo danh, cũng có thể thọ trì đọc tụng, giải thích này không đúng. Là với nghĩa chẳng đúng của luận Tỳ-bà-sa. Bà-sa quyển bốn mươi hai chép: Lời Bình rằng: Lẽ ra nói thế này: Nếu đối với ba tạng, mười hai phần giáo, thọ trì đọc tụng rốt ráo lưu hành thì đó là Sinh đặc Tuệ.

Hỏi: Vì sao chẳng chấp nhận Văn tuệ, Thọ trì Đọc tụng?

Giải thích: Nếu chủ yếu là chánh Văn (nghe pháp) thì chỉ là sinh

đắc Tuệ do Văn mà thành gọi là Văn Tuệ. Bốn Tuệ hữu lậu tự tánh đều là Tuệ, nếu kèm theo Tùy hành thì đều có cả năm uẩn. Tư, Văn sinh đắc đều có công năng phát nghiệp. Cùng một tính chất, cho nên Tánh tương thuận theo, cũng gọi là Tùy hành, cho nên chung cả Sắc uẩn.

Hỏi: Làm sao biết được hai thứ Văn tuệ và Tư tuệ có công năng phát nghiệp?

Giải thích: luận Chính Lý quyển bốn mươi hai chép: Các quả của luật nghi có thứ được sinh ra từ gia hành thiện tâm, có thứ được sinh ra từ Sinh đắc thiện tâm. Nếu được sinh ra từ Gia hành thiện tâm thì trước xả luật nghi, sau dứt gốc lành.

Lại, Bà-sa nói rằng: "Hỏi Tướng nghiệp dị thục lấy gì làm tự tánh? Là thân nghiệp, ngữ nghiệp hay ý nghiệp?

Đáp: cả ba nghiệp làm tự tánh.

Luận Bà sa chép: Hỏi tướng của nghiệp Dị thục là do văn mà thành, do tư mà thành hay do Tu mà thành?

Đáp: chỉ do Tư mà thành, chẳng phải do Văn, chẳng phải do Tu. Vì sao? Vì nghiệp này là hơn, nên chẳng phải do Văn mà thành, vì cõi Dục trói buộc, nên chẳng phải do Tu mà thành. Có thuyết nói nghiệp này do cả Văn, Tư, mà thành, nhưng chẳng phải do tu mà thành, vì dùng văn này chứng cho nên biết văn, tư có công năng phát được Thân, Ngữ. Hỏi: Nếu nói Văn, Tư có công năng phát Thân, Ngữ, đã có công năng phát Ngữ thì có thể thọ trì ba tạng giáo pháp, vì sao chỉ nói sinh đắc tuệ? Giải thích: Văn, tư có công năng phát Thân nghiệp Ngữ Nghiệp vượt hơn. Nghiệp đó chẳng phải hơn, nên chỉ là sinh đắc. Nhưng người xưa nói: Gia hành thiện tâm chẳng thể phát Thân nghiệp Ngữ Nghiệp.

Dẫn Bà-sa quyển bốn mươi bảy chứng minh rằng: Hỏi: thiện tâm cõi Sắc tất cả đều có tùy chuyển giới phải không?

Đáp: Chẳng phải tất cả đều có. Có nghĩa là Sơ tĩnh lự có sáu thiện tâm, không có tùy chuyển giới.

Sáu thiện tâm là:

1. Thiện nhãn thức.
2. Thiên nhĩ thức.
3. Thiện thân thức.
4. Thiện tâm lúc chết.
5. Khởi biểu thiện tâm.
6. Tuệ tương ưng với thiện tâm do văn mà thành.

Ý người xưa nói: luận Bà-sa ngoài Văn tuệ có nói riêng về Phát biểu tâm, nên biết là Văn tuệ chẳng thể phát nghiệp? Hỏi vặn rằng:

Qua đời là sinh đắc, nói riêng về Sinh đắc có công năng Phát nghiệp đâu ngại gì ngoài văn tuệ, nói riêng văn, tuệ năng phát nghiệp. Nếu nói tâm lúc chết yếu kém không thể phát nghiệp cho nên nói riêng về sanh đắc phát nghiệp tâm, thì đâu ngại gì văn, tuệ không phát nghiệp, nói tâm văn, tuệ có công năng phát nghiệp cũng thuộc về tâm phát nghiệp. Cho nên đó chẳng phải Định chứng, huống chi có văn làm chứng. Cho nên biết thuyết của người xưa là phi lý.

Lại giải thích: Bốn tuệ hữu lậu tương ứng với câu hữu, là do nhân Câu hữu này, mới gọi là Tùy hành. Luận cho rằng xoay vần truyền sinh Tuệ vô lậu nghĩa là Luận đối với Thánh đạo là xa xôi nhất, cho nên nói sau Tuệ.

Các tuệ luận này tuy đối với vị Gia hành trước Thánh đạo xa gần khác nhau, nhưng đều là Thánh đạo hơn tư lương, nên cũng được gọi là A-tỳ-đạt-ma. Nói các luận là chỉ cho sáu túc luận, Phát trí. Chỉ nói luận này cũng bao gồm Mạt luận. Hoặc có thể là các luận cũng bao gồm Mạt luận. Nói sáu túc gồm: Xá-lợi Tử soạn túc luận tập dị môn một muôn hai ngàn bài tụng, bản rút gọn gồm tám ngàn bài tụng (tiếng Phạm) là Xá-lợi, Hán dịch là bách thiệt điểu (chim trăm lưỡi). Tử là tiếng đời Đường. Đại Mục-kiền-liên soạn Túc Luận Pháp Uẩn sáu ngàn bài tụng. Mục-kiền-liên, Hán dịch là Thái thúc thị. Đại là tiếng đời Đường. Cho nên Túc Luận Pháp Uẩn gọi là Đại Thái thúc thị. Đại Ca-đa-diễn-na soạn túc luận Thi thiết một muôn tám ngàn bài tụng. Tiếng Phạm Ca-đa, Hán dịch là Tiễn Thế (cạo bỏ râu tóc). Diễn, Hán dịch là Chủng, Còn Na là từ tố chỉ người nam. Đó là một trong các dòng họ Bà-la-môn. Ba luận nói trên được soạn khi Phật còn tại thế. Trong vòng một trăm năm sau khi Phật Niết-bàn, thì Đề-bà-thiết-ma soạn Túc luận Thức Thân bảy ngàn bài tụng. Đề-bà-thiết-ma Hán dịch là Thiên Tịch. Tới đầu ba trăm năm sau, Phiệt-tô-mật-đa-la soạn túc luận phẩm loại sáu ngàn bài tụng (Tức Chúng sự phần A-tỳ-đàm cũ) lại soạn Túc Luận Giới Thân, quảng bản (bản nói rộng) gồm sáu ngàn bài tụng, lược bản (bản rút gọn) gồm bảy trăm tụng. (Phiệt-tô-mật-đa-la Hán dịch là Thế Hữu, chẳng phải là Bà-sa Hội Thế Hữu, tuy đồng tên nhưng khác thể. Tới cuối ba trăm năm sau, Ca-na-diễn-ni tự soạn Luận Phát Trí gồm hai mươi lăm ngàn bài tụng. Các bộ luận đời sau rộng, lược khác nhau một bản là mười tám ngàn bài tụng, một bản là mười sáu ngàn bài tụng. Bản này chính là do Hòa thượng phiên dịch. Nghĩa môn của sáu luận trước hơi ít, pháp môn của luận Phát trí rộng nhất. Cho nên các Luận sư đời sau nói sáu luận kia là Chân, còn Phát Trí là thân. Bảy bộ trên là luận

căn bản của Thuyết Nhất thiết hữu bộ, Chỉ có bộ Túc luận Thi thiết là Hòa-thượng chưa dịch, còn sáu luận khác thì đều đã dịch xong...

9. LẠI NÓI VỀ ĐỐI PHÁP

"Luận giải thích danh này cho đến nên gọi là Đối pháp", Đây là giải thích danh từ Đối pháp:

1. Giải thích Pháp,

2. Giải thích Đối,

Giải thích chung về danh của Pháp thì có hai ý:

1. Năng trì Tự tánh, nghĩa là tất cả pháp đều giữ Tự tánh, như sắc v.v... tính là thường chẳng thay đổi.

2. Quỹ sinh Thắng giải: như Vô thường v.v... sinh ra Thắng giải thân người là vô thường v.v... Văn này y theo Năng trì để giải thích Quỷ sinh Thắng giải, lược bỏ chẳng còn. Nghĩa lẽ ra cũng có. Hoặc rất dễ hiểu bày. Tướng gọi là Tính, vì có công Năng giữ gìn Tự tánh, nên gọi là Pháp.

Lại giải thích: ở trên một thể, Tính và tướng về nghĩa có sự phân biệt, đối với chính mình thì gọi là tánh. Đối với bên Tha duyên thì gọi là Tướng.

Nghĩa thuyết tính có công năng giữ gìn tướng. Nếu các luận nói năng trì tự tánh thì đó là tướng Năng trì tính. Các pháp ấy khác nhau, tóm lại có hai thứ:

1. Pháp Thắng nghĩa.

2. Pháp Pháp tướng.

Nếu là pháp Thắng nghĩa thì chỉ có quả Niết-bàn là thiện là thường, nên gọi là Thắng. Có tự thể thật nên gọi là Nghĩa. Tức Thắng nghĩa gọi là pháp, thuộc về Trí nghiệp thích. Niết-bàn, Hán dịch là Viên tịch. Nếu pháp pháp tướng chung với cảnh Bốn đế thì Pháp tướng ấy gọi là pháp, thuộc về trí nghiệp thích. Nếu y theo pháp Pháp Tướng Tự tánh duy trì nên gọi là Pháp thì cũng có cả hư không và Phi trạch diệt, vì hai thứ này chẳng bao gồm trong quả, chẳng cùng với tuệ Vô lậu làm Cảnh, nên ở đây chẳng nói. Vì thế gọi là Đối hướng; dùng nhân đối Quả, Xu hướng, gọi là nhân, (cái ưa thích), gọi là quả. Hoặc nói theo tánh nhân, Tánh quả, cho rằng tuệ Vô lậu cà Chân đối hướng, các tu tuệ khác v.v... sanh ra chân đối hướng, nên gọi là Đối hướng. Giải thoát Thắng tiến tuy đối với Đương phẩm, cũng chẳng gọi là Đối hướng. Đối với cái chứng được ở sau thì cũng gọi là Đối hướng. Lại giải thích: hoặc đối với Niết-bàn

vô dư thì bốn đạo đều gọi là Đối hướng. Tu tuệ vô lậu có công năng dứt hoặc từng phần, nên cũng gọi là Đối hướng. Các thứ khác như Tư tuệ v.v.. có thể sinh Đối hướng, nên gọi là Đối hướng. Lại giải thích: Tư tuệ Tán vị là hơn nên cũng gọi là Đối hướng. Ngoài ra Văn tuệ v.v... có công năng sinh ra Đối hướng, nên gọi là Đối hướng.

Lại giải thích: Lúc Văn tuệ Gia hành thiện, cũng gọi là Đối hướng. Ngoài ra sinh đắc v.v... có công năng sinh ra Đối hướng, nên gọi là Đối hướng. Lại giải thích: tuệ Sinh đắc vì có thể phân biệt hướng tới Niết-bàn, nên cũng gọi là Đối hướng. Luận giả có công năng sinh ra Đối hướng, nên gọi là Đối hướng. Lại giải thích: Tất cả các thứ tuệ Vô lậu, Hữu lậu v.v... và các luận đều có năng lực, đối hướng Niết-bàn, Quả pháp Thắng nghĩa đều gọi là Đối hướng. Hoặc có thể đối quán cảnh Bốn Thánh đế, nên gọi là Đối quán: Dùng Tâm đối Cảnh, nghĩa là tuệ Vô lậu là đối quán chân thật. Các Tư tuệ khác v.v... sinh ra đối quán chân thật, nên gọi là Đối quán, hoặc là Đối hướng mà chẳng phải Đối quán.

Lại giải thích: Tu tuệ có công năng quán đế, nên cũng gọi là Đối quán. Còn tư tuệ công năng sinh ra Đối quán, nên cũng gọi là Đối quán, hoặc là Đối hướng mà chẳng phải Đối quán.

Lại giải thích: Tư tuệ, Tán vị học quán Đế là hơn, cũng gọi là Đế quán. Còn văn tuệ v.v... có công năng sinh ra Đối quán, nên gọi là Đối qún hoặc Đối hướng chứ chẳng phải Đối quán.

Lại giải thích: Văn tuệ thuộc Gia hành thiện, học quán Đế hơn, cũng gọi là Đối quán. Còn sinh đắc v.v... có công năng sinh ra Đối quán, nên gọi là Đối quán hoặc Đối hướng, chẳng phải Đối quán. Lại giải thích: Tuệ Sinh đắc vì có công năng phân biệt học quán Đế, nên cũng gọi là Đối quán. Luận giáo có công năng sinh ra Đối quán, nên gọi là Đối quán hoặc Đối hướng chứ chẳng phải đối quán. Lại giải thích: Tất cả tuệ Vô lậu, Hữu lậu và các luận đều có công năng Đối với quán Đế, nên đều gọi là Đối quán, nên gọi là Đối pháp. Đây là kết, phải biết rằng: Trong đây Năng đối, Đối Thắng và Đối danh, nói theo thật thì Cũng gọi là Pháp, giữ tự tánh. Sở đối, Pháp hơn, và Pháp danh nói theo thật thì Cũng gọi là Đối, là sở Đối. Hoặc đều nêu một phía, lược ảnh, hiện lẫn nhau, hoặc y theo Y chủ thích cho rằng vì là Đối của Pháp, cho nên Năng đối gọi là Đối, Sở đối gọi là Pháp, do đó nên biết chắc rằng: Bốn đế gọi là Lý đối pháp, Niết-bàn gọi là quả đối pháp. Bài Tụng vốn nêu nghiêng về năng đối, bởi vậy chẳng nói về Lý quả. Văn xuôi nêu chung cả Năng sở, cho nên cũng gọi là Lý quả, hoặc có thể biểu hiện.

Hỏi: Vì sao nói Đối pháp mà chẳng nói Đối hữu pháp? Nếu theo tiếng Phạm, vì sao nói A-tỳ-đạt-ma mà chẳng nói A-tỳ-đạt-ma-mị?

Giải thích: Pháp là tướng chung của các Pháp, rộng sinh Thắng giải; Hữu pháp là Tự tướng các pháp, Phàm Thánh thường duyên, không sinh hiểu biết. Nên nói là Đối pháp mà chẳng nói Đối hữu pháp. Nhưng luận dùng Năng trì để giải thích Pháp. Pháp hữu pháp này, như trong nhân Minh có giải thích rộng. nhân nghĩa này mà nói lược về Đối pháp có sự khai hợp khác nhau, trong đó có hai:

1. Chánh là nói về khai hợp.

2. Giải thích sơ về danh.

Trong phần chánh nói về Khai hợp lại có hai thứ:

1. Nói về Tùy số tăng.

2. Nói về Tiệm số tăng.

Trong Tùy gia tăng lại có bốn thứ hương, đó là một loại Một, hai thứ Hai, ba loại Ba, bốn loại Bốn.

Nói một loại Một thì cái gọi là Đối pháp lấy tất cả pháp làm thể. Các luận chẳng nói về hư không và Phi trạch diệt, vì hai thứ này chẳng thuộc về Đế, chẳng thuộc về quả, chẳng làm cảnh cho tuệ Vô lậu.

Nói hai thứ Hai thì Hai thứ nhất gồm:

1. Thắng nghĩa Đối pháp: Chỉ cho năm uẩn Vô lậu.

2. Thế tục Đối pháp: Chỉ cho năm uẩn Hữu lậu.

Hai thứ này đều là pháp Năng Đối, như luận này nói. Hai thứ hai gồm:

1. Cảnh Đối pháp, cảnh chỉ cho pháp Bốn đế;

2. Quả đối pháp: Quả chỉ cho Niết-bàn. Hai thứ này đều là pháp Sở đối và gọi là Đối Pháp, cũng như luận này.

Nói ba loại Ba, thì:

Cặp Ba thứ nhất gồm: 1) Tự tánh đối pháp: là tuệ Vô lậu; 2) Tùy hành đối pháp: chỉ cho Tuệ tương ưng câu hữu các pháp; 3) Tư lương đối pháp: chỉ bốn tuệ Hữu lậu và Tuệ tùy hành. Các luận là thể. Như luận này nói.

Cặp Ba thứ hai gồm: 1) Thắng nghĩa đối pháp; 2) Thế tục đối pháp; 3) Sở đối đối pháp. Đều như trước nói.

Cặp ba thứ ba gồm: 1) Cảnh đối pháp; 2) Quả đối pháp; 3) Năng đối đối pháp. Cũng như trước nói.

Nói bốn loại Bốn thì:

Cấp bốn thứ nhất gồm: 1) Giáo đối pháp, Giáo là luân giáo, cho nên Luận này chép: Luận là truyền sinh Tuệ giáo Vô lậu, lấy [âm]

Thanh làm thể, sẽ nói riêng ở dưới. 2) Lý đối pháp, Lý là Đế lý, như Luận này nói. Lại luận Bà-sa chép: "Trong đây cái gì là A-tỳ-đạt-ma? Sâu xa? Đó là Không, Vô ngã và giác Như thật". Lại giải thích: Đạo lý rất sâu của các pháp đều gọi là Lý. Cho nên Bà-sa chép: "Trong đây cái gì là A-tỳ-đạt-ma sâu xa? Đó là Diệt định thoái và giác Như thật"... Như luận đó có nói rộng. 3) Hành đối pháp: Hành: Chỉ cho tuệ vô lậu và tuệ Hữu lậu và tuệ tùy hành, như luận này nói. 4) Quả đối pháp: Quả là Niết-bàn, như luận này nói. Lại, Luận Bà-sa chép: "Lại có A-tỳ-đạt-ma sâu xa, đó là Nhất thiết Y đều lìa hẳn, ái hết lìa Nhiễm, vắng lặng Niết-bàn. Lại giải thích: Quả có hai thứ. Nếu chứng đắc thì gọi là Quả. Niết-bàn gọi là Quả. Nếu từ nhân mà sanh nên gọi là Quả thì cũng có cả (các) Hữu vi khác, phải biết thứ lớp trước sau của bốn thứ: Giáo Năng hiển ly, y theo Lý mà khởi hành, y theo hành mà chứng quả. Tạm y theo một tướng để nói về thứ lớp. Nếu Y giáo khởi hành, hành chứng Lý quả, thì cũng chẳng ngại gì.

Cặp Bốn thứ hai gồm: 1) Giáo đối pháp. 2) Hành đối pháp. 3) Cảnh đối pháp. 4) Quả đối pháp. Hai mục đầu và mục sau đều y theo thứ lớp như trước đã nói. Riêng mục ba nói về Cảnh thì dù Lý hay sự hễ là sở duyên thì đều gọi là Cảnh.

Cặp Bốn thứ ba gồm: 1) Thế tục đối pháp. 2) Thắng nghĩa đối pháp. 3) Cảnh giới đối pháp. 4) Quả đối pháp. Như nói trong hai loại đối pháp ở trước.

Cặp Bốn thứ tư nói theo ý của luận Chính Lý thì gồm: 1) Tự tánh đối pháp: chỉ cho tuệ Vô lậu. 2) Tùy hành đối pháp: chỉ cho Tuệ tương ứng chung với các pháp câu hữu. Luận Bà-sa gọi là Tùy chuyển, tuy khác tên nhưng đồng thể. 3) Phương tiện đối pháp: chỉ bốn tuệ Hữu lậu v.v... Bà-sa gọi là tư lương, tuy khác tên nhưng đồng thể. 4) Tư lương đối pháp: Lấy Giáo làm thể. Luận Bà-sa có nói đầy đủ, tên khác mà thể đồng. Nếu theo Luận Câu-xá thì bốn tuệ và Luận gọi chung là Tư lương. Khác nhau bởi sự khai hợp (tách ra hay gộp lại). Đây là phần thứ nhất nói về Tùy số tăng.

Nói về Tiệm gia tăng thì hoặc đặt ra một loại, các gọi là Tự tánh, hoặc đặt ra hai thứ, lại thêm Tùy; hoặc đặt ra ba thứ, lại thêm phương tiện; hoặc đặt ra bốn loại, thì thêm Tư lương; hoặc đặt ra năm thứ, lại thêm Cảnh giới vào; hoặc đặt ra sáu thứ, lại thêm quả. Từ xưa các vị Luận sư chỉ đặt ra năm thứ đầu mà chẳng đặt ra loại về Quả, không rõ vì sao.

Nếu nói Quả là thuộc về Diệt đế, thuộc về Cảnh giới trong năm

thứ, cho nên chẳng lập riêng. Thế thì, Tự tánh Tùy hành thuộc về Đạo đế; Phương tiện; Tư lương thuộc về khổ tập, lẽ ra cũng chẳng lập riêng vì do Cảnh gọi là Đối pháp, nói theo Tâm cảnh thì; Quả gọi Đối pháp, nói theo nhân quả thì, do đạo lý này mà lập Quả riêng.

Lại còn giải thích: Hoặc lập một loại gọi là Tự tánh. Hoặc lập hai thứ, lại thêm Gia hành. Hoặc lập ba loại, thì thêm Tu tuệ, hoặc lập bốn loại, thì thêm Tu tuệ Tùy hành. Hoặc lập năm loại, thì thêm Tư tuệ, hoặc lập sáu loại thêm Tư tùy hành, Hoặc lập bảy loại thêm Văn tuệ hoặc lập tám loại lui thêm văn tùy hành. Hoặc lập chín loại, thì thêm Sinh đắc vào. Hoặc lập mười loại lại thêm Sinh tùy hành. Hoặc lập mười một loại, thêm Luận giáo. Hoặc lập mười hai thứ, thêm Đế cảnh. Hoặc lập mười ba loại, thì thêm Phi đế cảnh. Hoặc lập mười bốn loại, thêm quả Niết-bàn, Hoặc lập mười lăm loại, thêm phi quả Niết-bàn.

Mục hai; Giải thích sơ lược tên gọi.

10. CÁC THỨ ĐỐI PHÁP

Trước nói Đối pháp tuy có nhiều loại, nhưng dựa vào bốn thứ đối pháp, thì pháp đầu tiên là Giáo lý hành quả trong bốn loại Đối pháp để giải thích tên gọi. Phương Tây giải thích tên gọi thường dựa vào sáu cách giải thích. Sáu cách giải thích là:

1. Y chủ thích: Nghĩa là cái này nương vào cái kia. Còn gọi là Y sĩ thích, tuy tên gọi khác nhau, nhưng nghĩa giống nhau.

2. Hữu tài thích: Ví như người có của. Còn gọi là Đa tài thích, ví như người có nhiều của. Tuy tên gọi khác nhau nhưng nghĩa giống nhau.

3. Trì nghiệp thích: Nghĩa là một pháp thể mà trì cả hai nghiệp. Nghiệp là nghiệp dụng. Hoặc gọi là Đồng y thích, vì hai nghiệp nương chung một thể. danh tuy khác nhau nhưng nghĩa giống nhau.

4. Tương vi thích: là hai pháp thể kia đây đều y cứ riêng, không phụ thuộc nhau.

5. Lân cận thích: thể chẳng phải cái kia, nhưng gần với cái kia nên được gọi như thế.

6. Đới số thích: nghĩa là pháp mang số, như nói năm uẩn. Trong bốn Đối pháp; nếu Giáo đối với Lý để giải thích thì có ba giải thích trong sáu giải thích. Nếu nói Đối của Pháp, thì nên gọi là Đối pháp thuộc về Y chủ thích; ngay nơi Lý gọi là Pháp, Giáo gọi là Đối. Nếu dùng Đối mà gọi là Pháp, thì đó là Trì nghiệp thích: Tức luận giáo này

là Đối, cũng là Pháp. Nếu dùng Pháp làm Đối, thì đó là Hữu tài thích: Tức Lý được hiển bày gọi là Đối pháp. Giáo này dùng Lý pháp kia, làm đối nên gọi là Đối pháp. Nếu Lý đối với hành, hành đối với Quả thì đều có ba giải thích, y theo như trên nên biết. Đó là Thuận thích. Nếu Quả đối với hành thì cũng có ba giải thích. Nếu nói là Đối của Pháp, cho nên thuộc y chủ thích thì Quả là Sở đối, nên gọi là Đối, hành gọi là Pháp. Nếu ngay nơi Đối mà gọi là Pháp thì thuộc về Trì nghiệp thích, tức Quả sở chứng là Đối, cũng là Pháp. Nếu dùng Pháp làm Đối thì đó là Hữu tài thích, tức hành năng chứng gọi là Đối pháp, vì Quả sở chứng này dùng hành pháp kia làm Đối pháp.

Nếu hành đối với Lý, lấy Lý đối với Giáo thì mỗi thứ cũng đều có ba giải thích. Y theo trước sẽ biết. Đó tưc là Nghịch giải. Nếu đối chiếu giáo vơi hành, thì hành chứng Lý quả có ba giải thích thuận nghịch và giải thích các Đối pháp, khác cũng y theo như trước mà suy ra.

Từ câu "Đã giải thích Đối pháp cho đến "Gọi là Đối pháp Tạng". Dưới đây là phần hai: Giải thích danh từ Tạng. Kết luận phần trước rồi nêu câu hỏi.

"Tụng rằng cho đến "Câu-xá danh": Đây là tụng đáp: Vì bao gồm Thắng nghĩa đó, vì y theo đó, nên ở đây đặt tên là Đối pháp Câu-xá.

11. GIẢI THÍCH NGHĨA TẠNG

"Luận rằng..." Tới "Đây được gọi là Tạng": Giải thích là vì bao gồm Thắng nghĩa đó. Bao gồm gọi là Tạng. Vì tất cả Thắng nghĩa trong căn bản Đối pháp luận được xếp vào luận này, cho nên luận này được gọi là Tạng: tạng của Đối pháp, gọi là Đối pháp Tạng, thuộc về Y chủ thích.

Lại giải thích: Tạng nghĩa là chắc thật luận này là nghĩa chắc thật của Đối pháp Căn bản đó, cho nên luận Chính Lý chép: "Tạng nghĩa là chắc thật giống như tạng cây". Giải thích: Chỗ chắc thật của cây không gì hơn lõi cây. Tức là gọi chỗ chắc thật của cây là Thọ tạng, so sánh với pháp sẽ biết.

"Hoặc cái này nương vào cái kia..." cho đến nên cũng gọi là Tạng": Giải thích: Vì nương theo đó. Cái Sở Y đó gọi là Tạng. Hoặc luận này nương vào Đối pháp Đó là sở tàng của Đối pháp kia, được dẫn sinh từ trong Đối pháp luận kia và được gọi là Tạng. Dùng Đối pháp làm Tạng, gọi là Đối pháp Tạng, thuộc về Hữu tài thích. Cho nên luận Chính Lý chép: "Tạng hoặc Sở y giống như Đao tạng", giải thích:

Đao tạng là cái bao đựng dao, là chỗ nương của dao, vì dao từ trong bao ấy mà rút ra. Dao này lấy cái bao đựng làm Tạng, nên gọi là Đao tạng, ví với pháp thì sẽ biết được. Trong phần giải thích Tạng, về Lý lẽ ra có trì nghiệp thích. Luận chủ chẳng muốn tự lấy, nên quy công về gốc.

Từ câu "Cho nên luận này gọi là Đối pháp tạng": Đây là kết luận, giải thích câu dưới.

Từ câu "Vì sao nói điều... đó" cho đến "cung kính giải thích". Dưới đây là thứ ba: Nói về ý đã nói và người nói. Nêu cả hai vấn đề, mở đầu bằng văn tụng. Ba câu đầu "Tụng rằng..." cho đều "nói Đối pháp" và "do đó nói Đối pháp". Là nói về ý đã nói là giải đáp vấn đề đầu tiên. Câu "Truyền rằng Phật nói Đối pháp". Là nói người nói đáp câu hỏi sau. "Nói đối pháp" là nói chung dứt cả hai. "Thế gian": chỉ cho Hữu tình thế gian. "Hữu hải": chỉ cho Biển ba hữu văn còn lại rất dễ hiểu. Từ câu "Luận chép cho" đến câu "Nói đối pháp" đó là giải thích chung văn tụng. "Muốn làm cho thế gian..." cho đến phân biệt đúng lý". Là nói riêng về ý thuyết pháp. Vì muốn các hữu tình ở thế gian đắc Trạch pháp, cho nên nói Đối pháp này. Lại hỏi rằng. Nói hai tạng khác đủ để lợi ích chúng sanh rồi, cần gì phải nói riêng Đối pháp này nữa? Nay nói chung. Nếu lìa Đối pháp thì đối với pháp các đệ tử sẽ chẳng thể phân biệt đúng như lý. Kinh chính là giải thích về Định, Luật chính là giải thích về Giới. Hai thứ Định, Giới này trong việc dứt hoặc chỉ có tác dụng giúp đỡ, chứ chẳng phải chính yếu.

Và Từ câu "Nhưng Phật Thế tôn..." cho đến" Ô-đà-nam tụng": là nói riêng về người, cũng chung cho câu hỏi, Ý câu hỏi rằng: Nếu là Phật nói, vì sao lại nói là Ca-đa diễn-ni tử v.v... soạn? Ý chung có thể biết. Ca-đa-diễn-ni tử là luận sư soạn luận Phát trí. Chữ "v.v.." (đẳng) là nói Xá-lợi Tử... là các vị luận sư soạn sáu Túc luận. "Ca đa diễn ni tử": "Ca-đa" là thợ hớt tóc "Diễn" là dòng họ, "Ni" là từ tố nữ thanh. Người này do người nữ dòng họ thợ hớt tóc sinh ra, được đặt tên theo họ mẹ. Nên gọi là Ca-đa-diễn-ni tử. Đây là một dòng họ trong mười dòng họ Bà-la-môn. Dòng họ thợ hớt tóc này là dòng qúy tộc ở Tây vực. Sở dĩ gọi là giòng họ thợ hớt tóc, vì theo pháp Bà-la-môn, bảy tuổi trở lên thì ở nhà để học hỏi, mười lăm tuổi thì thọ pháp với Bà-la-môn, đi khắp nơi học hỏi, tới bốn mươi tuổi sợ nhà tuyệt tự, nên trở về nhà lấy vợ sinh con để nối dõi, tới năm mười tuổi lại vào núi tu đạo. Xưa, vào kiếp sơ, có vị Bà-la-môn sinh được hai người con thì vào núi tu đạo. Hai con đến thăm thấy cha đầu tóc rối bù, bèn hớt tóc cho cha để hình dung cha được sạch đẹp, Các vị tiên thấy thế đều muốn hớt tóc. Người em tính từ bi,

liến cắt hộ ngay. Còn người anh sinh tâm ngạo mạn, nói: "Chẳng phải cha ta, thì ta không cắt được!"

Các vị tiên tức giận niệm chú cầu nguyện cho người em, rằng: "Cho đến lúc kiếp mạt, dòng họ người sẽ thường được giàu sang". Lại niệm chú nguyền rủa người anh, rằng: "Cho đến lúc kiếp mạt, dòng họ nhà ngươi mãi mãi nghèo túng, phải hớt tóc để tự sống? Cho nên nay ở Ấn-độ thấy có hai dòng họ. Dòng họ người em gọi là dòng họ Tiễn Thế, từ gốc mà đặt tên dòng họ, dòng họ, này cực kỳ giàu sang và chẳng phải làm nghề hớt tóc. Còn dòng họ người anh gọi là dòng họ Phi phu (Chẳng phải cha) thì rất nghèo khổ, phải làm nghề hớt tóc để sống. Đó là do chú lực các vị của tiên khiến cho như thế. Nếu gọi là Ca-na-diễn-na, thì "Ca-đa-diễn" giải thích như trước, còn Na là nam thanh, đó là đặt tên theo cha. Pháp Cứu: tiếng Phạm là Đạt-ma-Đa-la, vị này ra đời sau Phật Niết-bàn ba trăm năm. "Vân, vân": Chỉ cho Không, Vô ngã v.v... Ô-đà-nam Hán dịch là tự thuyết, tức là tự thuyết kinh, thứ năm trong mười hai bô kinh. Không ai hỏi mà, Phật tự nói. Đại đức Pháp Cứu khi Phật nói bài tụng Vô thường đã kết tập thành phẩm Vô thường, khi Phật nói về bài tụng Không Vô ngã thì lập ra phẩm Không Vô ngả, cho đến nói bài tụng chí lập ra phẩm Phạm Chí. Ấn-độ hiện có bản tiếng Phạm lưu hành. Nếu nói là Ổ-Đà-nam thì Hán dịch là tập tán, tập tán thuyết, hoặc dịch là tập thí, vì gom nhóm các nghĩa đã nói để bố thí cho Hữu tình:

Các Sư "Tỳ-bà-sa truyền thuyết như vậy": "Tỳ" là (tiếng Phạm) Hán dịch là Quảng, hoặc dịch là Thắng, hoặc dịch là Dị. Bà-sa nói Hán dịch là thuyết, ý nói: trong luận đó, nghĩa phân biệt rộng, nên gọi là Quảng thuyết (nói rộng). Thuyết nghĩa Thắng nên gọi là Thắng thuyết. Năm trăm vị A-la-hán đều dùng Dị nghĩa (nghĩa khác) để giải thích Phát trí, nên gọi là Dị thuyết (thuyết khác). Có đủ cả ba nghĩa này, nên giữ nguyên âm Phạm. Luận chủ Thế thân là người nước Kiện-đà-la vốn xuất gia với thuyết Nhất thiết Hữu bộ (gọi tát là Hữu bộ-nd) vì đã thọ trì Ba Tạng của bộ ấy; sau học kinh bộ, trong lòng cho là đúng, đối với điều đã học được ở bản bộ trong tâm thường có sự lấy bỏ nhưng lại muốn tới nước Ca-thấp-Di-la nghiên cứu Hữu bộ để khảo sát, xác định đúng sai, lại sợ các sư ở đó ganh ghét, bèn đổi tên cũ, bí mật đến nước đó tìm tòi nghiên cứu, trong thời gian bốn năm liền, thường dùng dị nghĩa của kinh bộ để bắt bẻ, đả phá tông Thuyết Nhất thiết Hữu bộ.

Bấy giờ, có vị A-la-hán tên là Tắc-kiến địa-la, đời Đường dịch là Ngộ Nhập là bậc sư chủ trong các bậc hiền giả ở đó, lấy làm lạ vì

vẻ thần dị của Ngài bèn nhập định quán biết đó là Thế Thân, mới bảo riêng với Ngài rằng: "Hãy mau về nước. Trưởng lão đến đây, nhiều lần dùng nghĩa của mình để bắt bẻ, đả phá tông phái khác. Trong chúng có người chưa lìa dục, biết trưởng lão là Thế Thân, sợ rằng kẻ ấy sẽ làm hại Ngài". Vì thế, Ngài bèn về nước. Về nước chưa bao lâu, Ngài soạn luận Câu-xá gồm sáu trăm hàng tụng sai học trò gửi đến nước Ca-thấp Di-la. Bấy giờ, nhà vua và tăng chúng nước đó nghe tin đều vui mừng, sắm sửa cờ phướn, hương, hoa, kỹ nhạc, ra khỏi bờ cõi để đón rước, nêu bài tụng Hương tượng (tức luận Câu-xá), dắt theo đồ chúng đến nước đó tìm đọc, đều cho rằng: "luận này mở mang nghĩa của tông phái ta", cho nên ai cũng hớn hở. Bấy giờ người ngộ nhập kia bèn bảo mọi người rằng. "Đây chẳng phải chỉ mở mang nghĩa của các ông, việc gì phải hớn hở. Bài tụng có nói "truyền thuyết" dường như chỉ để điều hòa với nhau mà thôi. Nếu chẳng tin cứ đi thỉnh Ngài giải thích cho sẽ rõ". Thế là nhà vua và Tăng chúng sai sứ đi thỉnh và dâng lên Ngài các thứ Châu báu. Luận chủ nhận lời mời, giải thích bản văn, tất cả gồm tám ngàn bài tụng, rồi lại sai người gửi tới. Quả nhiên đúng như lời đã ngộ nhập, Luận chủ có ý bênh vực kinh bộ, đối với những điều đã học ở bản xứ, tâm sinh nghi ngờ, bởi vậy nói lên văn bài tụng Câu-xá thường thường đặt lời "truyền thuyết" này vào, để nói lên đó chẳng phải những điều Ngài đích thân nghe giảng.

12. PHẦN CHÁNH TÔNG

Từ câu "Pháp gì gọi là..." cho đến "nói Đối pháp". Đại văn dưới đây là phần thứ hai: Nói về Chính tông. Trước giải thích Chính tông tuy có ba thuyết, nhưng nay y theo thuyết đầu. Trong Chính tông có hai:

1. Nói về tám phẩm đầu.
2. Nói về một phẩm cuối.

Trong tám phẩm đầu: a) Nêu chương chung. b) Giải thích riêng. Dưới đây là nêu chung.

"Hỏi: Pháp gì gọi là Tuệ Vô lậu kia để phân biệt pháp, do đó mà truyền Phật thuyết Năng giản trạch đối pháp?". Là nêu Năng giản trạch, hỏi Sở giản trạch. Hư không Phi trạch diệt chẳng phải Duyên của tuệ Vô lậu đó, nghĩa của văn đáp nói cả hai thứ đó. Lại giải thích: Chữ "Đó" ở đây chỉ cho tuệ Hữu lậu và tuệ Vô lậu, vì trong tụng đáp cũng nói về hư không và Phi trạch diệt.

Tụng rằng: "Cho đến riêng được Phi trạch diệt": Đây là tụng đáp.

Ba hàng tụng này là nêu tám phẩm đầu, là nêu chung phần cương yếu. Câu đầu tiên nói chung về pháp Hữu lậu, vô lậu nêu hai phẩm Giới và Căn, kế là ba câu nói riêng về pháp hữu lậu nêu ba phẩm là phẩm Thế, phẩm Nghiệp, và phẩm Tùy miên. Hai hàng tụng sau nói riêng về pháp Vô lậu nêu ba phẩm Hiền, Thánh, trí Định. Phần Tự ở đầu và phần nêu chung này vì văn ít, nên xếp vào trong phẩm Giới này mà giải thích.

Lại giải thích: Tụng này chỉ nêu hai phẩm Giới và Căn, vì ba bài tụng này nói chung về Pháp Hữu lậu và Vô lậu.

Lại giải thích: Bài tụng này chỉ nêu Giới phẩm, vì trong Giới phẩm, đầu tiên đã nêu rõ.

Từ câu "Luận rằng": cho đến "Hữu lậu và Vô lậu". Đây là giải thích câu đầu. "Pháp Hữu lậu là gì? Dưới đây là nói riêng về Hữu lậu, là câu hỏi. Ở đây trừ đạo đế, còn lại là pháp hữu vi, là đáp; trong Bốn đế, thì Khổ đế, tập đế, Đạo đế là pháp Hữu vi. Trong đó trừ Đạo đế, còn pháp Hữu vi Khổ, tập gọi Hữu lậu. vì sao?". đây là nêu. "Trong các Hữu lậu..." cho đến "tự sẽ nói rõ": Là giải thích: Lậu là "lậu tiết" (rò rỉ), tức các phiền não. Các lậu trong pháp Tương ứng của hai Đế Khổ, tập đó trong cảnh sở duyên thuận theo nhau, làm thêm lớn lẫn nhau năng lực đối nhau (nghĩa như tương tác-nd) bằng nhau, nên gọi là Đẳng.

Lại giải thích: các lậu trong pháp Tương ứng đó, trong Cảnh sở duyên đó v.v... đều thuận theo tăng trưởng, nghĩa ấy ngang nhau gọi là Đẳng.

"Duyên Diệt Đạo" trở xuống: Là nói chẳng phải Hữu lậu, chỉ giống như giải thích ở dưới. Năm trăm năm sau khi Phật Niết-bàn, luận sư Pháp Thắng, người nước Thổ-Hỏa-la Phược Chúc đã soạn luận A-tỳ-đàm tâm, trong đó tùy sinh giải Hữu lậu cho đến sáu trăm năm. Đạt-Ma-Đa-la Hán dịch là Pháp Cứu) cho rằng sinh nghĩa (chỉ việc dùng thuật ngữ sinh-nd) có lỗi, như Diệt đế, Đạo đế các lậu tuy sinh, nhưng chẳng phải Hữu lậu, nếu đổi thành Tùy tăng thì không có lỗi. Cho nên nay Luận chủ cũng tán đồng cách giải thích đó.

Lại giải thích: từ "Duyên Diệt đạo" v.v... trở xuống là hàng phục chung các câu hỏi, ý các câu hỏi nói: Khổ tập sinh các Lậu thì gọi là Hữu lậu. Diệt đạo cũng sinh lậu, lẽ ra cũng phải gọi là Hữu lậu. Để đã thông thắc mắc trên, cho nên có văn này.

Lại giải thích: Văn này nhắc lại đả phá luận sư Pháp Thắng. "Đã nói về Hữu lậu, vậy Vô lậu là gì? Dưới đây là nói riêng về Vô lậu. Kết luận bằng câu hỏi. "Đó là đạo Thánh đế và ba Vô vi": Đây là đáp chung. "Ba thứ là gì": Là hỏi về số.

"Hư không Nhị diệt là gì?": Là hỏi về số.

"Trạch diệt Phi Trạch diệt": Là Đáp: "hư không này..." cho đến "Gọi là pháp Vô lậu": là kết luận về pháp Vô lậu. Vì sao là nêu "Vì các lậu trong đó chẳng tùy tăng, nghĩa là pháp Vô lậu thì tánh trái với Lậu, phải chẳng Tương ứng để thành cảnh Lậu. Tính đã trái nhau, chẳng tăng theo nhau thì chẳng thể đối đãi với Lậu mà gọi là Hữu lậu, nếu Diệt đế Đạo đế Duyên chẳng tăng theo, nếu đối với hư không Phi trạch diệt, phi duyên, phi tùy tăng.

Từ câu, "Đối với những điều lược nói..." cho đến sắc đối trung hành". Trong đây cũng nói về Đạo Thánh đế, văn sau sẽ giải thích rộng, cho nên nay không giải thích. thể tánh của Vô vi nếu phân biệt theo Sự thì thể là rất nhiều. Đây chỉ nêu chung có ba, nên nói là nói lược. Tính của hư không chỉ là Vô ngại, vì nó chứa đựng tất cả các pháp Hữu vi. luận Chính Lý chép: "hư không chưa đựng pháp Hữu vi như sắc v.v... (trên đây là nguyên văn của luận này). Tuy nói là chưa đựng, nhưng chẳng thể nói thể tánh của hư không là ở đây hay ở kia, vì nói không có nơi chốn như Nhãn thức v.v...

Hỏi: Nếu chẳng ngăn ngại gọi là hư không, thế thì sắc tánh của không giới cũng chẳng ngăn ngại cái khác, lẽ ra gọi là hư không?

Giải thích: sắc tánh của không giới tuy chẳng phải Năng ngại, nhưng lại là Sở ngại vì bị các sắc khác chướng ngại mà tránh đi, cho nên thể của nó chẳng sinh. Cái mà thế gian gọi là hư không, là nói về âm thanh hư không ở không giới sắc.

Nếu thế thì Vô biểu, chẳng phải Năng ngại Sở ngại, chẳng gọi là hư không? Giải thích: Vì từ Ngại mà sinh, cho nên cũng chẳng phải ví dụ.

Nếu thế pháp tâm, tâm sở hai Vô vi v.v... chẳng phải Năng ngại Sở ngại, lại chẳng phãi do Ngại sinh, lẽ ra gọi là hư không? Giải thích: y theo nghĩa bên này cũng giống như hư không, y theo sự phân biệt mà đặt tên khác. Hư không chỉ lấy Vô ngại làm Tánh, tuy nêu tên chung, nhưng lại được tên riêng, như Sắc xứ v.v... Do hư không này chẳng chướng ngại, nên sắc Năng tạo Sở tạo hành động ở trong. Vì Thật trụ v.v... cũng y theo hư không, nên y theo sự biểu hiện mà gọi là hành. Hoặc hành là Sinh, Sắc sinh ở trong đó. Lại giải thích: hư không đã không có nơi chốn thì chẳng thể nói là Sắc vận hành ở trong đó, còn nói hành là chỉ cho hành trong Không giới sắc. Không giới lại do hư không mới được là có. Trong đây giải thích hư không mà nói về Không giới sắc, đó là dùng thô để nói về nhỏ nhiệm.

Hỏi: thể của hư không cũng là Bất ngại, Vô sắc, vì sao lại chỉ nói là Sắc vận hành trong đó?

Giải thích: hư không nói theo lý thì cũng là Bất ngại, Vô sắc, nhưng vì dùng Sắc tướng để biểu lộ, nên giải thích nghiêng về ý đó.

Hỏi: Pháp Vô sắc cũng có tính chất vô ngại, vì sao hư không gọi là Bất ngại Vô sắc?

Giải thích: Vô sắc Hữu vi có thể gây tác dụng, còn hư không thì chẳng gây chướng ngại, nên gọi là Vô ngại.

"Trạch diệt thì dùng... cho đến... gọi là Trạch diệt": Đây là nêu thể của Trạch diệt. Trạch diệt là dùng lìa trói buộc làm Tánh. Thế nào là là trói buộc? Các pháp Hữu lậu lìa xa hai phược Tương ứng, Sở duyên và có thể chứng được giải thoát Niết-bàn. Nhưng Diệt thể có được biểu hiện bằng Ly hệ, nên gọi là Trạch diệt.

Hỏi: Nếu lìa trói buộc, thì chứng được Trạch diệt như Khổ trí đã sinh, tập trí chưa sinh, thấy khổ dứt vẫn là tập hạ Biến hành hoặc hệ, thì làm sao chứng diệt.

Tu đạo chín phẩm, hễ dứt bất cứ một phẩm nào cho đến tám phẩm đầu, vẫn còn bảy hệ, thế thì làm sao chứng diệt? Giải thích: Tuy dứt Năng phược, Sở phược giải thoát, chứng đắt Trạch diệt. Nhưng hoặc Năng phược có thứ mạnh, thứ yếu.

1. Tương ứng phược: Chỉ cho các phiền não trói buộc pháp tâm, tâm sở đồng thời với chứng khiến chẳng được tự tại đối với Sở duyên.

2. Sở duyên phược: Chỉ cho hoặc duyên vào Cảnh mà có thế lực của độc trói buộc sở duyên này làm cho chẳng được tự tại, y theo duyên phược lại có bốn: a) Đồng bộ đồng phẩm; b) Đồng bộ dị phẩm; c) Dị bộ đồng phẩm; d) Dị bộ dị phẩm, đều tương ứng với trước, gồm có năm phược. Trong năm phược ấy, nếu dứt mạnh thì chứng diệt, nếu dứt yếu thì chẳng chứng.

Nói về mạnh yếu thì:

1. Tương ứng phược: Năng lực nó mạnh nhất.

2. Đồng bộ đồng phẩm phược năng: lực nó mạnh vừa.

3. Đồng bộ dị phẩm phược: năng lực nó mạnh vừa.

4. Dị bộ đồng phẩm phược: năng lực nó hơi yếu.

5. Dị bộ dị phẩm phược: năng lực nó yếu nhất.

Trong năm phược, ba phược đầu mạnh, hai phược sau yếu. Nếu dứt được ba thứ đầu thì tùy theo sự thích ứng sẽ chứng được trạch diệt. Hai thứ sau năng lực phược bé, cho nên chẳng phải do dứt được chúng mà chứng được Trạch diệt như pháp thấy khổ sở dứt nói chung là có hai

thứ: pháp Tương ứng là một loại, Đắc và Bốn tướng là một loại. pháp Tương ứng có đủ năm phược. Đắc và bốn tướng, trừ Tương ứng phược còn bốn phược khác. Nếu khổ trí đã sinh, tập trí chưa sinh, pháp thấy khổ sở tương ứng do dứt Tương ứng phược. Đồng bộ đồng phẩm phược, Đồng bộ dị phẩm phược thì chứng đắc Trạch diệt, vì dứt được các thứ mạnh. Đắc và Bốn tướng do dứt đồng bộ đồng phẩm Đồng bộ dị phẩm, phược, nên chứng được Trạch diệt, vì đã dứt được các thứ mạnh. Nêu pháp tương ứng này: Đắc và bốn tướng, bấy giờ tuy là tập hạ Đồng bộ dị phẩm biến hành hoặc phược vì là nhỏ yếu, cho nên vẫn chứng được Trạch diệt. Lại bây giờ dù có dứt được phược của bốn bộ sau tức thấy khổ sở dứt Dị bộ đồng phẩm Dị phẩm phược, thì cũng chẳng thể chứng được vô vi của bốn bộ sau vì chưa dứt được loại mạnh. Hoặc chín phẩm Kiến sở dứt, một phẩm dứt cả, vì hoặc sở dứt có chín phẩm, nên được nói là đồng phẩm dị phẩm. Như thấy khổ sở dứt. Thấy tập thấy diệt, thấy đạo sở dứt mỗi thứ đều có hai thứ, y theo giải thích thì có thể biết. Tu đạo sở dứt gồm có ba loại: Nhiễm tương ứng pháp là một loại. Nhiễm tương ứng pháp thượng, Đắc bốn tướng trên nhiễm tương ứng pháp là một loại. Các pháp Hữu lậu khác là một loại, tức là Nhiễm ô sắc cùng Đắc và bốn tướng trên sắc này, cùng Năm uẩn bất nhiễm. Loại đầu có năm phược. Hai thứ sau, mỗi loại có Bốn phược, trừ Tương ứng phược vì chẳng phải hoặc tương ứng. Nếu dứt Sơ phẩm nhiễm tương ứng pháp thì do dứt Tương ứng phược. Đồng bộ đồng phẩm phược, sẽ chứng được vô vi, vì đã dứt được loại mạnh. Bấy giờ, tuy là Đồng bộ Dị phẩm, nhưng tám phẩm phược khác vì yếu kém, cho nên cũng vẫn chứng Vô vi. Chẳng giống với Thấy đạo vì Thấy đạo chín phẩm một phẩm dứt, bởi vậy Đồng bộ đồng phẩm bị gọi là yếu. Hoặc có thể là Thấy đạo Đồng bộ dị phẩm cũng gọi là yếu. Như các Dị sinh năm dứt lẫn lộn, dù dứt được phẩm trước, cũng chưa dứt được sự trói buộc của kiến hoặc. Vì yếu kém, nên cũng chứng Trạch diệt. Nói theo đó, cho nên biết là yếu. Nếu Dị bộ đồng phẩm dị phẩm biến hành hoặc trước đã dứt rồi, nếu chẳng dứt đó cũng chứng được vô vi thì vì phược yếu kém. Sơ phẩm nhiễm Đắc bốn tướng luc dứt sơ phẩm, do dứt Đồng bộ đồng phẩm phược, vì dứt được loại mạnh, cho nên chứng Vô vi. Đồng bộ dị phẩm, Dị bộ đồng phẩm đều giải thích y theo trên. Như dứt sơ phẩm, dứt tám phẩm theo cách giải thích ấy mà biết được. Các pháp hữu lậu khác cũng có chín phẩm, vì nghi thức tương đương, nên gọi là Đồng bộ dị phẩm. Lúc dứt các pháp Hữu lậu khác, do dứt Đồng bộ đồng phẩm dị phẩm đều có thể nói là mạnh, chín phẩm tu đạo dứt riêng, cho nên

đồng bộ dị phẩm dị phẩm phược là dứt được loại mạnh, cho nên chứng được Vô vi. Vì Dị bộ đồng phẩm dị phẩm trước đã dứt rồi. Nếu chẳng dứt thì cũng vẫn chứng Trạch diệt vì phược yếu. Lại các pháp Hữu lậu khác này là Duyên phược dứt, phải dứt hết Năng duyên chín phẩm hoặc thì pháp sở duyên mới gọi là dứt.

13. NÓI TRẠCH DIỆT

Hỏi: Đắc và bốn tướng cũng là Duyên phược, vậy vì sao dù dứt được phẩm Phiền não nào. Đắc và bốn tướng đó cũng đều chứng được Trạch diệt? Chín phẩm Phiền não cũng có công năng phát được Chín phẩm sắc nghiệp, vì sao Sở phát sắc nghiệp chẳng cùng dứt, chứng diệt theo hoặc đó?

Giải thích: Đắc và bốn tướng tuy là Duyên phược, nhưng bốn tướng đối với hoặc là nhân Câu Hữu vì là thân, cho nên cùng dứt cùng chứng. Đắc tuy chẳng phải nhân Câu hữu, nhưng đối với hoặc cũng thân, vì có phẩm hoặc này thì có Đắc, cho nên khi không có hoặc thì chẳng có Đắc, Sắc nghiệp phát ra khi có khi không chắc chắn. Tuy có sắc nghiệp nhưng cũng có lúc chẳng thể phát hoặc. Tự có phẩm hoặc này mà không có Sắc nghiệp kia, như đã xả rồi thì đối với Hoặc này là sơ. Phải dứt chín phẩm mới chứng được Diệt.

Hỏi: Nếu dứt Thiện xả giới, theo Thiện tâm kia, phát được Giới này. Tâm kia nếu dứt, thì Giới này liền xả, vì sao Sắc nghiệp chẳng dứt một lượt với hoặc?

Giải thích: Đoạn, và Xả nghĩa khác nhau, chẳng thể lấy làm ví dụ có khi dứt mà chẳng phải Xả, như dứt thiên Hữu lậu v.v... có khi Xả mà chẳng phải Đoạn, như Xả giới Biệt giải thoát v.v...

"Trạch nghĩa là (lựa chọn)..." cho tới "nên nói như vậy": Đây là giải thích danh từ Trạch diệt. Ý nói Tuệ Vô lậu khác Tuệ Hữu lậu, đó gọi là Tuệ sai khác, Hoặc Vô nhiễm khác với Nhiễm, gọi là tuệ sai khác. Vì tuệ Sai khác này mỗi thứ đều có sự phân biệt riêng về Bốn Thánh đế. Diệt thể có trước, nhưng chẳng thành tựu, do Trạch lực mà đạt được thì gọi là Trạch diệt. Do Lược lực mà đạt được thì chỉ nói là Trạch diệt, vì là sự diệt của Trạch, thuộc về Y chủ thích. Như xe do trâu kéo thì gọi là xe trâu. Nói qua về cái được kéo, nên gọi như vậy. Trạch diệt cũng thế.

Hỏi: "Có phải tất cả pháp Hữu lậu đều là một Trạch diệt hay không?"

Đáp: "Chẳng đúng!"

Hỏi: "Vì sao?"

Đáp: "Tùy theo Hệ sự khác nhau..." cho tới "thì là vô dụng": đây là giải thích, ý nói: Tùy theo sự lượng các pháp Hữu vi sở hệ nhiều ít bao nhiêu thì sự lượng ly hệ cũng nhiều ít bấy nhiêu. Nếu chẳng thế mà nói là các pháp Hữu lậu cùng một Trạch diệt, thế thì lúc chứng thấy khổ thì dứt Phiền não diệt, phải chứng tất cả năm bộ sở dứt các Phiền não diệt. Nếu chứng như vậy, tu bốn bộ sở dứt Năng đối trị đạo còn lại thì vô dụng, vì trước đã chứng rồi.

Nếu nói lúc đầu chứng ít phần, chẳng phải toàn bộ, thì một Diệt thể lẽ ra có nhiều phần, một thể mà nhiều phần là trái với Lý, cho nên diệt tùy theo sự mà thể chia ra rất nhiều. Nhưng lúc các Hữu tình chứng diệt đó tuy sinh ra sự khác nhau nhưng đều cùng chứng.

"Y theo nghĩa nào mà nói Diệt không có đồng loại?": Đây là thắc mắc: của Diệt thể nhiều, thì lẽ ra có đồng loại. Vậy kinh y theo nghĩa nào mà nói Diệt không có đồng loại? "Y theo Diệt tự nó là không v.v..." cho đến "Chẳng phải không có đồng loại": Đây là giải thích: Y theo sự phân tích bản thể của Diệt tự nó chắc chắn không có nghĩa nhân đồng loại, cũng chẳng cùng cái khác trở thành nhân Đồng loại. Ở đây phân biệt Khổ nhẫn, cho nên kinh đó mới nói như vậy, chứ chẳng phải Diệt tự nó không có nhiều thể đồng loại.

"Đã nói về Trạch diệt": Là kết luận, "Mãi mãi chướng ngại cái sẽ sinh..." cho tới "đắc Phi Trạch diệt": Đây là giải thích Phi Trạch diệt, ý nói có pháp thể mà tính của nó có thể mãi mãi ngăn trở pháp vị lai sinh ra. Pháp này muốn ngăn trở khiến Sinh pháp bất sinh, nếu pháp bất sinh thì được coi là Đắc và xếp vào hành, nên gọi là Đắc diệt. "Diệt trước là Thiện, Diệt sau là vô ký. Nên nói là khác trước, gọi là Phi trạch diệt": Đây là kết luận về thể. "Do chọn cho nên Đắc thì gọi là Trạch diệt. Đắc chẳng phải do lựa chọn mà do thiếu duyên gọi là Phi trạch diệt", đây là giải thích tên gọi.

Lại giải thích: Trạch diệt do lực chọn mà Đắc, Phi trạch diệt do thiếu duuyên mà Đắc, cho nên nói là Đắc diệt khác trước. Như Mắt và Ý thức, lúc trước sau nối tiếp nhau chỉ chuyên một Sắc, nói Nhãn là bao gồm Nhãn thức rồi, vì lúc thấy Sắc thì phải có thức. Hoặc nói là Ý, cái gọi là Nhãn thức, trong mười hai cũng gọi là ý, hoặc nói là ý, cái gọi là Ý xứ, vì bảy tâm giới đều gọi là Ý. Nếu giải thích như vậy thì bao gồm cả ý thức và nhãn thức. Nhãn thức thì đồng thời. Ý thức thì có trước sau. Các cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc v.v... rơi vào quá khứ thì Thân năm

thức v.v... tương ứng với Cảnh đó, trụ đời vị lai, rốt ráo chẳng sinh. Do năm thức v.v... chẳng thể duyên vào cảnh giới quá khứ đó, do duyên chẳng đầy đủ mà đắc Phi trạch diệt, xúc v.v... lấy cái có trong pháp giới v.v... và cái năng duyên đồng thời làm Cảnh, như Cảnh sở duyên của Tha tâm trí v.v... Thân năm thức v.v... lấy ý thức... vì cũng có Duyên đồng thời Cảnh, giống như Tha tâm trí...

Hỏi: Lúc pháp bất sinh chỉ là do thiếu duyên, đâu có quan hệ gì với Diệt này?

Đáp: luận hiển tông nói rằng: Chẳng phải chỉ có thiếu duyên là chẳng bao giờ sinh. Vì nếu sau này gặp Duyên đồng loại thì nó lại ứng sinh, nghĩa là nếu trước thiếu duyên thì pháp ấy có thể bất sinh, nhưng nếu sau này gặp duyên đồng loại thì có chướng ngại gì làm cho nó chẳng sinh khởi (Giải thích: Luận đó ý nói: Chẳng phải chỉ vì thiếu duyên làm cho pháp chẳng sinh. Vì pháp này chẳng sinh cũng là do Diệt). Phải biết rằng: Diệt này y cứ theo Đắc, nên chỉ nói về bất sinh. Nhưng y theo thể thật thì có cả Hữu vi ba đời, nên trong Luận Bà-sa quyển ba mươi hai, nhà phê bình nói rằng: Phi trạch diệt như số lượng pháp Hữu vi. Trạch diệt chỉ như số lượng pháp Hữu lậu, luận đó đã nói là như lượng Hữu vi, các pháp quá khứ, hiện tại và tương lai sẽ sinh, đã bao gồm trong Hữu vi, cho nên biết chắc rằng pháp đó có Phi trạch diệt. Nếu nói là Vô, thì thể này bất sinh, lẽ ra không có Diệt này. Nếu nói bất sinh mới có Diệt thì Diệt này bao gồm cái ý Hữu lẽ ra là Vô thường. Nếu gọi là pháp Sinh và bất pháp Sinh thì thể tánh của chúng đều chắc chắn. Sinh pháp là Vô, Bất sinh là Hữu, nên gọi là Thường. Luận chẳng nên nói là thiếu duyên, lại nếu như thế thì Tu đạo là vô dụng. Do lý này chứng, cho nên có cả Hữu vi. Văn còn nhiều nữa, nhưng chẳng thể dẫn rộng.

Hỏi: Phi trạch diệt này đối với các loài Hữu tình là đều là cộng Đắc hay Bất cộng đắc?

Giải thích: Nếu là Phi trạch diệt về pháp Cộng Hữu Phi tình ở bên ngoài thì cộng đắc, vì là cộng nghiệp chiêu cảm của các Hữu tình. Nếu là Phi trạch diệt về pháp Bất cộng Hữu tình ở bên trong thì biệt đắc riêng, vì là Biệt nghiệp chiêu cảm của các Hữu tình. Cho nên luận Bà-sa quyển ba mươi hai chép: Đây chẳng chắc chắn. Nếu là Phi trạch diệt về cộng Hữu pháp thì Cộng đắc, nếu Phi trạch diệt về pháp Bất cộng thì đều là đắc riêng.

Lại giải thích: pháp phi tình bên ngoài và sắc, hương, vị, xúc trong Tha thân, tướng hiển, đều có thể thọ dụng chung, ở đây nêu thiếu duyên thì cùng khởi đắc. Năm căn cùng pháp tâm, tâm sở... tướng ẩn dụng

riêng, đây nêu thiếu duyên thì đều là đắc riêng.

Lại giải thích: các pháp nội ngoại lẽ ra có thể làm cho nhiều Hữu tình cùng nhau thọ dụng thỉ khởi được đắc, đó gọi là Cộng sắc, nếu chỉ khiến tự mình thọ dụng thì pháp này bất sinh, chỉ tự khởi đắc thì đều gọi là đắc riêng.

14. BỐN TRƯỜNG HỢP ĐẮC LOẠI DIỆT

"Đối với pháp đắc diệt..." cho đến "quá khứ, hiện tại sinh pháp": Đây là nói về đắc loại diệt bốn trường hợp sai khác. hư không vô đắc, nên chẳng đối biện. Vô đác sở dĩ phân biệt nói như ở dưới là vì quả Hiện sinh pháp và bất sinh pháp mỗi loại đều có Hữu lậu và Vô lậu, hai lần bốn thành tám. Câu thứ nhất có ba pháp, đó là các Hữu lậu quá khứ hiện tại Sinh Pháp, vì Hữu lậu nên đắc Trạch diệt, vì là quá khứ hiện tại Sinh Pháp nên chẳng đắc Phi trạch diệt. Câu thứ hai có một pháp, đó là Bất Sinh Pháp Vô lậu Hữu vi, vì là Bất Sinh nên đắc Phi trạch diệt, vì Vô lậu nên chẳng đắc Trạch diệt, vì Vô lậu phân biệt Hữu lậu, Hữu vi phân biệt Vô vi. Câu ba có một pháp, chỉ cho các pháp hữu lậu Bất Sinh đó, vì là Hữu lậu nên đắc trạch diệt, vì là Bất Sinh nên đắc Phi trạch diệt. Câu bốn có ba pháp, đó là các Vô lậu Quá khứ, hiện tại Sinh pháp. (Tức ba pháp: Vô lậu quá khứ, Vô lậu hiện tại, Vô lậu đương sinh-nd) Vì là Vô lậu nên chẳng đắc trạch diệt, vì là Quá khứ, hiện tại Sinh pháp nên chẳng đắc Phi trạch diệt.

"Đã nói như vậy..." cho đến "Thế nào là Hữu vi": Dưới đây là phần hai: Giải thích riêng. Trong đó, hai phẩm đầu là nói chung, sáu phẩm sau là giải thích riêng. Trong phần nói chung thì đầu tiên là Giới phẩm nói về thể, sau đó là phẩm Căn nói về Dụng. Trong phần nói về thể có hai:

1. Nói về tên khác nói về hữu vi.
2. Chính nói về thể.

Trong phần nói về tên khác, một là nói về hữu vi, hai là nói về Hữu lậu. Dưới đây là mục một, nói về tên khác của Hữu vi. Kết luận là nhắc lại câu hỏi.

"Tụng rằng..." cho đến "Hữu ly Hưu sự v.v..." Trong bài tụng đáp, hai câu đầu nêu ra thể tánh, hai câu sau nói về tên khác. "Vân, vân" (đẳng) nghĩa là chấp có quả...

"Luận rằng" cho tới "Như sữa, như củi": Để phân biệt Vô lậu năm uẩn như biệt giới v.v... cho nên nói là sắc v.v... Vì năm thứ như

Sắc... đều thuộc về Hữu vi, cho nên ở đây chỉ nói một thứ. Duyên là bốn duyên. Vì tùy theo các sự thích ứng mà nhóm họp cùng nhau tạo tác, nên gọi là Hữu vi. Chắc chắn chẳng có chút pháp nào chỉ do một duyên mà sinh ra được. Ý câu hỏi rằng Quá khứ, Hiện tại các duyên tạo tác có thể được gọi là Hữu vi. Vị lai chưa tạo làm sao mà gọi là Hữu vi? Nay giải thích rằng: Đó là vì Quá khứ, hiện tại ấy thuộc loại Hữu vi, cũng gọi là Hữu vi, Vị lai không chướng ngại, ví như sữa kia lúc đứa trẻ uống gọi đó là sữa thì khi sữa ấy còn ở trong vú cũng vẫn gọi là sữa, vì cùng một loại dùng để uống cả. Củi kia khi đang đốt gọi là củi, khi chưa đốt cũng gọi là củi, vì cùng một loại để đốt cả.

"Pháp Hữu vi này..." cho đến "vì bị (ăn nuốt)", Pháp Hữu vi này cũng gọi là Thế lộ (đường đời), ý nói pháp Hữu vi lưu hành ở trong đời này. Pháp Quá khứ là tánh đã làm. Pháp hiện tại là tánh đang làm. Pháp Vị lai là tánh sẽ làm. Vì các pháp Bất sinh là thuộc loại đó, cho nên đặt tên là Vô thất. Lấy thế làm lộ, nên gọi là Thế lộ, thuộc về Hữu tài thích, nên luận Chính Lý nói rằng: Vì năm Uẩn như Sắc v.v... là pháp sinh diệt trôi lăn trong đường Vị lai, Hiện tại, Quá khứ.

15. GIẢI THÍCH TÊN GỌI

Lại giải thích: Thế không có tự thể riêng, y theo pháp mà lập ra. Pháp là thứ mà thế gian nương vào, nên gọi đó là Lộ (đường). Ý nói: Pháp quá khứ là tánh đã làm của thế gian, pháp hiện tại là tánh đang làm của thế gian, pháp vị lai là pháp sẽ làm của thế gian. Lộ của Thế gian (đường của đời), nên gọi là Thế lộ. Thuộc về Y chủ thích. Bốn tướng Vô thường là Năng ăn nuốt. Các pháp Hữu vi là Sở ăn nuốt. Sở ăn nuốt này có thể phá hoại được, nên gọi là Thế, là Sở y của Vô thường, nên gọi là Lộ, tức thế gọi là Lộ. Thuộc về Trì nghiệp thích, nên sư Chân-đế nói rằng: Đường bị cái đi ăn, hư đường muôn dặm, cứ đi đi mãi không dừng, tới cuối đường thì cùng cực, năm uẩn cũng thế, bị Vô thường, đi cho nên đến cuối diệt hết.

"Hoặc gọi là ngôn y..." cho tới "thuộc về mười tám Giới": Pháp hữu vi này cũng gọi là Ngôn y, ngôn chỉ cho ngôn ngữ. Lấy âm thanh làm thể. Thứ mà ngôn ngữ dựa vào này chính là danh và Nghĩa, vì ngôn ngữ dựa vào danh và Nghĩa mà chuyển "danh đi đôi với Nghĩa", nghĩa là danh và Nghĩa đi chung với nhau mà lưu hành suốt ba đời, trong ba đời hoặc danh trước Nghĩa sau, hoặc danh sau Nghĩa trước, hoặc danh Nghĩa cùng lúc, Năng thuyên và Sở thuyên dù giống nhau hay khác

nhau, nhưng cũng gồm trong ba đời và đều có thể nói là Đi chung (câu). danh và Nghĩa này là nói theo Năng thuyết, lại cùng bao gồm ở trong đời vì là Hữu dụng, thân thiết cho nên do đó mà gọi là Ngôn y. Vô vi là pháp xa lìa thế gian nói theo Năng thuyết, thì không có dụng xa xôi, tuy cùng nghĩa này, Ngôn cũng Năng thuyết, nhưng chẳng phải Ngôn y.

Lại giải thích: danh như trước đã nói, nói Ngôn ngữ đi đôi với nghĩa tức là Nghĩa và Ngôn ngữ đi chung với nhau, vì cùng rơi vào thế gian. Lại giải thích: "Từ "Đi đôi" dùng cho cả danh và Nghĩa, tức là danh đi đôi, nghĩa đi đôi, danh và nghĩa này đi chung với ngôn ngữ, vì dù Nghĩa hay danh đều có thể nói đi đôi với nhau, vì chúng cùng rơi vào thế gian. Đó gọi là Đi đôi. danh Nghĩa và Ngôn ngữ ba đời giống nhau hay khác nhau, y theo đúng như sự tương ứng của chúng mà nói là Đi đôi. Cho nên luận Bà-sa quyển mười lăm chép: Hiếp Tôn giả nói: Các pháp Hữu vi và Ngôn ngữ có thể có lúc Đi đôi với nhau mà chuyển, nên đặt ra Ngôn y. Vô vi thì chẳng như thế, cho nên chẳng nói" (Trên đây là nguyên văn luận Bà-sa). Như vậy thì Ngôn y bao gồm tất cả các pháp Hữu vi.

Nếu chẳng như thế, mà cứ chấp danh là thể của Ngôn y thì trái với Phẩm loại Túc luận, luận đó nói rằng: Ngôn y thuộc về mười tám giới.

Hỏi: Như luận Chính Lý dẫn Túc luận Phẩm loại nói: "Do đây khéo chung với Túc luận Phẩm loại, luận đó nói rằng: Ngôn y thuộc về năm Uẩn", vì sao hai luận dẫn văn lại khác nhau?

Giải thích: luận Chính Lý này chỉ dẫn một phần, còn luận Bà-sa quyển mười lăm thì nói đầy đủ. Luận đó chép: "Ngôn y lấy gì làm Tự tánh? Đáp: Phẩm loại Túc luận nói: Ngôn y thụộc về mười tám giới, mười hai xứ, năm uẩn".

Lại giải thích: Luận này vì ngăn ngừa chỉ chấp Ngôn y gọi là thể, cho nên chỉ dẫn lời văn về mười tám giới đó. Còn Chính Lý là phá Ngôn y cũng có cả Vô vi, cho nên dẫn nghiêng về văn Năm uẩn. Mỗi luận dẫn một bên, đều không trái, không hại gì.

Hỏi: Bà-sa quyển một nói danh là Ngôn y, nghĩa là Ngôn triển chuyển y, một thuyết nói danh Nghĩa đều là Ngôn y, đã có hai Sư, luận này nói về Ngôn y thì giống với Sư nào?

Giải thích: Hoặc giống Sư trước, hoặc giống Sư sau, đều không ngại gì.

Hỏi: Vì sao nói về danh mà chẳng nói Câu văn?

Giải thích: Nói về danh để hiển bày, hoặc nêu đầu để hiển sau.

"Hoặc gọi là Hữu ly..." cho tới "vì có lìa đó": Pháp Hữu vi này cũng gọi là Hữu ly, lìa là lìa hẳn tức là Niết bàn, vì Niết-bàn này xa lìa hẳn tất cả Hữu vi, tất cả Hữu vi có lìa đó. Như người có của gọi là hữu tài, cho nên Thánh đạo giống như thuyền bè, lẽ ra cũng lìa bỏ, như Khế kinh nói: Pháp còn nên bỏ, huống chi chẳng phải Pháp.

"Hoặc gọi là Hữu sự..." cho đến "truyền nói như vậy?" Pháp Hữu vi này còn gọi là Hữu sự, sự này nghĩa là nhân, vì các pháp Hữu vi đều sinh từ nhân, nên gọi là Hữu sự. Kinh bộ giải thích: Sự là thể. Hữu vi là thể, Vô vi vô thể. Y của luận chủ nghiêng về Kinh bộ, chẳng tin sự nhân, cho nên nói rằng "truyền thuyết như vậy".

"Các loại như vậy cho đến nhiều tên gọi khác nhau": Đây là kết luận.

16. NÓI VỀ HỮU LẬU

Đối với những điều đã nói này cho đến "thấy xứ ba Hữu v.v...": Dưới đây là thứ: Hai nói về các tên Hữu lậu, nhắc lại trước nêu bài tụng. "Vân vân" là bốn thứ như Hữu nhiễm v.v...

"Luận rằng: Đây lập ra cái gì?" Là câu hỏi: Đối với Hữu lậu này, còn lập cái gì? Rằng: Lập ra Thủ uẩn cho đến "... như cây có hoa quả": Đây là đáp: Đối với Hữu lậu này lập ra Thủ uẩn. Thủ uẩn này chẳng những gọi là Thủ uẩn, mà còn gọi là uẩn, hoặc hữu duy uẩn, phi thủ uẩn, tức là Vô lậu hành, vì danh từ Uẩn là chỉ chung. Lửa từ cám cỏ mà sinh ra gọi là lửa cám cỏ. Uẩn từ thủ sinh ra thì gọi là Thủ uẩn. Từ nhân mà đặt tên. Phiền não gọi là Thủ vì có công năng chấp lấy, thuộc về Y chủ thích. Bề tôi thuộc về Vua, gọi là bề tôi của Vua chúa)đế vương thần). Uẩn thuộc về Thủ, nên gọi là Thủ uẩn. Đó là theo sự phụ thuộc mà đặt tên. Cây sinh hoa kết trái gọi là cây có hoa quả. Uẩn Năng sinh Thủ, nên gọi là thủ uẩn. Đó là đặt tên theo quả. "Pháp Hữu lậu này cho đến "giống như Hữu lậu": Phiền não sai khác, nên đặt tên là Tránh, xúc động đến Thiện phẩm, tổn hại Tự tha. Đây là giải thích từ ngữ Tránh.

Tránh tùy tăng, nên gọi là Hữu tránh. Giống như trên đã nói: Lậu tùy tăng, nên gọi là Hữu lậu. Đây là giải thích về Hữu tránh. "Cũng gọi là Khổ, trái với tâm Thánh": Pháp Hữu lậu này cũng gọi là Khổ. Quả khổ Hữu lậu trôi lăn Vô thường, phàm phu chẳng biết, còn bậc Thánh thì chán ghét. Bởi vậy chỉ nói là trái với Thánh tâm. "Cũng gọi là tập, vì nó có công năng chiêu cảnh Khổ pháp hữu lậu này cũng gọi là tập vì chiêu cảm quả khổ". Cũng gọi là thế gian cho tới "có đối trị": Pháp Hữu

lậu này cũng gọi là thế gian, vì có khả năng hủy hoại, phân biệt khác với Vô vi; có đối trị nên phân biệt, khác với Đạo đế.

"Cũng gọi là thấy xứ cho tới "vì Tùy tăng miên": Pháp hữu lậu này cũng gọi là Thấy xứ. Kiến: chĩ cho năm kiến. Kiến trụ trong Pháp Hữu lậu, thuận theo tăng trưởng hành tướng của Miên. Hành tướng nhỏ nhiệm, gọi đó là Miên.

Hỏi: Trong Lậu thủ tránh cũng thuộc về kiến. Các Hoặc như tham v.v... cũng đều tăng theo, vì sao trong đây chỉ nêu năm kiến?

Giải thích: Theo luận Chính Lý thì bốn môn phế lập:

1. Tất cả hạt giống.
2. Tất cả thời.
3. Vô sai khác.
4. Chấp chặt bất động.

Giải thích: Luận ấy chép: Duyên khắp năm bộ gọi là Tất cả hạt giống, hoặc duyên khắp sáu cảnh thì gọi là Tất cả hạt giống. Nhậm vận mà khởi gọi là Tất cả thời, hoặc vừa ý, chẳng vừa ý đều khởi lên thì gọi là Tất cả thời. thể không có tướng khác gọi là Vô sai khác. Chấp cảnh khư khư thì gọi là chấp chặt bất động. Ba thứ tham, sân, mạn tuy duyên theo năm bộ hoặc duyên theo sáu cảnh gọi là Tất cả hạt giống, nhưng chẳng phải Tất cả thời, vì gặp duyên khởi. Hoặc tham mạn chỉ khởi lên khi vừa ý, Sân chỉ khởi lên khi chẳng vừa ý, vì đều chẳng khắp, nên chẳng phải Tất cả thời. Vô minh tuy Tất cả thời nhưng chẳng phải là không có sai khác. Vì có sự sai khác giữa Độc đầu và Tương ứng nên gọi là chẳng phải Vô sai khác. Nghi tuy Vô sai khác, nhưng chẳng phải chấp chặt bất động. Chỉ có năm kiến này có đủ bốn nghĩa. [Đó là] nêu riêng theo loại mạnh.

17. NÓI VỀ BA LUẬN

"Cũng gọi là Ba hữu..." cho đến thuộc về ba hữu": Pháp Hữu lậu này cũng gọi là Ba hữu. Ba hữu là Dục hữu, Sắ hữu và Vô sắc hữu. Làm nhân cho Ba hữu, nhân là tập đế, làm chỗ nương cho Ba hữu, Y là Khổ đế, lại thuộc về Ba hữu. Có đủ ba nghĩa này, nên gọi là Ba hữu. Các loại như vậy cho đến "tùy theo nghĩa mà có tên gọi riêng": Đây là kết luận.

Như trên đã nói cho đến "Sắc uẩn là gì?": Dưới đây là thứ hai: chính thức nói về thể.

Trong đó:

1. Nói chung về thể tánh.
2. Giải thích riêng về danh Nghĩa.
3. Chia ra các môn.
- Trong nói chung về thể tánh có ba:
1. Nêu ra thể.
2. Nói về nhiếp chung.
3. Số khai hợp.
- Trong thứ nhất: Chính thức nêu ra thể, có ba mục:
1. Nói về vể Sắc uẩn.
2. Nói về Ba uẩn.
3. Nói về Thức uẩn.
Trong mục một nói về sắc uẩn, có mấy ý:
1. Chinh thức lập Uẩn.
2. Lập Xứ, Giới.
- Trong lập Uẩn có:
1. Khai chương.
2. Nói về giải thích riêng.
Đây là khai chương: Nhắc lại câu hỏi trước.

"Tụng rằng cho đến "đặt tên Sắc uẩn": Đây là đáp. Nếu như kinh bộ chẳng lập, thì không có biểu. Giác Thiên chẳng lập sắc Sở tạo. Đại thừa lại lập ra nhiều Sắc trong Pháp xứ. Tông này chỉ Y theo mười một Sắc lượng, mà lập ra tên gọi Sắc uẩn phân biệt khác với xúc trong các Tâm sở, nên gọi là sở xúc.

"Trong đây trước là nói về tướng Năm căn": Dưới đây là mục hai: Giải thích riêng. Trong đây gồm có:

1. Giải thích Năm căn.
2. Giải thích Năm cảnh.
3. Giải thích Vô biểu.

1. Nói về năm căn: Giải thích Năm căn. Kết luận câu hỏi trước.

"Tụng rằng cho đến "Năm căn như Nhãn căn v.v... Đây là tụng đáp". Ý nói "Thức ấy nương tịnh sắc": ý của năm lý (chỉ năm chữ trên-nd) nói: Thức ấy ở trước nương phân biệt với bốn căn như Nhĩ căn v.v... sau tịnh sắc chép: Phân biệt với Ý vô gián diệt.

Lại, Luận Chính Lý chép: Ở trước nói rõ Đồng phần, Nhãn, ở sau nói Đồng phần của, Nhãn đó. Lại giải thích: Sắc chung cho cả mười một Xứ, nói Y là phân biệt Cảnh. Y là chung cho cả sáu căn, nói Tịnh thì lược bỏ Ý [căn]. Tịnh chung cho cả năm căn và tín, nói Sắc thì loại bỏ Tín. Lại giải thích: Nếu có "Thức ấy nương tịnh sắc" mới gọi là

"Nhãn v.v..." hễ thiếu bất cứ một chữ thì chẳng gọi Nhãn v.v... Nếu chỉ nói "thức ấy y" mà chẳng nói Tịnh sắc thì tức là lạm dụng Đẳng Vô gián y. Vì năm thức cũng lấy Ý làm Y. Cho nên luận Ngũ sự, quyển thứ Nhất chép: Chỉ nói Thức y là lạm dụng Vô gián ý. Chỉ nói Tịnh sắc thì năm thể lẽ ra giống nhau. Cho nên nói Tịnh sắc là phân biệt với Vô Gián ý và các Thức như Nhãn thức v.v... là Sở y. Lời ấy biểu hiện các căn như Nhãn căn v.v... có năm loại khác nhau. (Trên đây là nguyên văn luận Chính Lý). Nếu chỉ nói "Thức ấy nương tịnh", chẳng nói là sắc, thì Tín cũng là Tịnh, Nếu chỉ nói "thức ấy nương tịnh", chẳng nói là sắc Tín cũng là tịnh, nếu chỉ nói thức ấy là sắc, không nói nương tịnh thì mười một thứ sắc gọi chung là Sắc, ra đều gọi là Nhãn v.v... Nếu chỉ nói "Thức ấy nương tịnh", chẳng nói là Sắc, thì Tín cũng là Tịnh, chẳng phải Y. Dùng Thức làm Y, thuộc về Hữu tài thích. Để ngăn cách giải thích này cho nên đặt từ Sắc mà nói, nói lên thụộc về Y chủ thích. Cho nên luận Chính Lý nói rằng: Giải thích như vậy là để dứt trừ các thắc mắc vì phải đặt từ Sắc mà nói. Nếu nói y theo Hữu tài thích thì Tịnh tín lẽ ra là các căn như Nhãn v.v... Cho nên đặt từ Sắc vào là để dứt trừ cách giải thích này. Không có một pháp nào lấy Thức làm Y sắc mà là Tịnh để có thể là giải thích này. Cho nên từ Sắc rất là Hữu dụng (trên là nguyên văn luận Chính Lý). Nếu chỉ nói "Thức ấy y sắc" mà chẳng nói về Tịnh thì bốn cảnh Phù căn cũng đều có thể là Y, lại gọi chung là Sắc, thì lẽ ra phải gọi là Nhãn v.v... Nếu chỉ nói "Thức ấy tịnh sắc" chẳng nói về Y, thế thì ai trong gương sáng lẽ ra cũng là Tịnh sắc, lẽ ra phải gọi là Nhãn v.v... Nếu nói đầy đủ cả ba mặt "Y Tịnh sắc" thì mới không lỗi. Nếu chỉ nói "Y tịnh sắc" mà chẳng nói "Thức ấy" thì lẽ ra Năm thể phải giống nhau. Vì để hiển rõ các Căn Nhãn v.v... có năm, cho nên nói "Thức ấy" mà chẳng nói "Y tịnh sắc" năm thức như Nhãn v.v... lẽ ra phải gọi là Nhãn v.v... Hoặc có thể là trong này lẽ ra nói "Bỉ thức sở y tịnh sắc" (Tịnh sắc mà thức ấy nương vào-nd). Nếu chẳng nói "Sở", chỉ nói "Y" thì lạm chỉ cả Thân căn. Thân đối với bốn thứ hươngc cũng là Y tịnh sắc nhưng chẳng phải Sở y, cho nên từ Y trong bài Tụng biểu hiện cho Sở y.

"Luận chép: cho đến nói rộng như vậy": Trong bài Tụng chữ kia (bỉ) có hai giải thích. Đây là giải thích đầu. Đây nói "Đó", "Cảnh như sắc kia v.v... nghĩa là Thân năm Thức duyên theo năm cảnh đó, nên gọi là thức đó. Tịnh sắc mà Thức đó nương vào. Gọi là căn, dẫu ý kinh chứng minh căn là Tịnh sắc. "Hoặc chữ đó..." cho đến nói rộng như vậy": Đây là giải thích thứ hai về từ Đó : Đó tức là căn đó. Cái mà Thức

đó nương vào gọi là Nhãn v.v...! Luận nói Nhãn v.v... thì biết căn đó chẳng phải Cảnh.

2. Nói về năm cảnh:

"Đã nói về Năm căn, kế nói về Nam cảnh": Đây là mục hai: Giải thích Năm cảnh, kết luận câu hỏi trước.

"Tụng rằng cho đến "Xúc mười một là tính": Đây là Tung đáp. Ấn-độ soạn tụng đều Y theo Thanh minh. Nếu trước Hương sau Vị thì phạm Thanh. Nếu trước Vị sau hương thì chẳng phạm Thanh. Nay y theo bản dịch, cho nên Vi trước Hương sau. Lại, luận Chính Lý chép: Nói vượt thứ lớp là để nói lên Căn, Cảnh Thức Sinh không chắc chắn, nghĩa là lúc năm thức đó khởi lên không chắc chắn theo thứ lớp. Luận nói cho đến bất chánh là sau, theo văn xuôi thì: 1) Giải thích Năm cảnh; 2) Nói về Sinh thức chung riêng. Dưới đây là giải thích Năm cảnh, văn nói là Năm. Sở kiến gọi là Sắc. Trong giải thích về sắc cảnh thì: 1) Nêu ra Sắc thể; 2) Nói về bốn trường hợp. Trong mục nêu ra thể của Sắc thì có ba thuyết. Đây là thuyết đầu giải thích Sắc nói trong bài Tụng có hai: 1) Hiển (sắc); 2) Hình (sắc). Hiển sắc có bốn: Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng, đó là Bản hiển sắc. Tám thứ hiển sắc khác gồm ánh sáng, bóng sáng, tối mây, khói, bụi, Vụ (sương mù) được tạo ra bởi các sai khác của bốn Sắc này. Ánh sáng thuộc về màu vàng. Lúc mặt trời mọc thấy sắc đỏ do các vật khác phản ánh, cho nên ánh sáng thuộc về sắc đỏ. Hoặc Quang thuộc về màu vàng đỏ. Bóng tối thuộc về sắc xanh. Minh thuộc về màu xanh, vàng, đỏ, trắng, vì các sắc này đều có sáng; bốn thứ hương Mây, khói, bụi, sương mù đều thuộc về màu Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng.

Hỏi: Tám sắc như ánh sáng v.v... là bốn sai khác, há chẳng phải giả hay sao?

Giải thích: Luận về bản sắc của chúng thì chỉ là bốn màu Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng. Trong bốn loại này tùy theo nghĩa sai khác mà lập ra tám danh khác, mỗi thứ đều có thật thể chứ chẳng phải giả.

Hỏi: Mây, khói, bụi, sương mù nếu thuộc về hiển sắc, vì sao trong bốn câu lại là bao gồm cả trong trường hợp chung? Một giải thích nói rằng: Mây, khói, bụi, sương mù thuộc về hiển sắc, chẳng phải hình sắc. Tướng trạng nói lên rõ ràng thì gọi là hiển sắc. Chất ngại, thô trược, nhân xúc mới mới biết được dài hay ngắn... thì gọi là hình sắc. Mây, khói, bụi, sương mù không có dụng ngại đó, cho nên là hiển sắc, chứ không phải hình sắc. Đây là Lý chứng. Lại trong các luận nói về hai thứ hiển sắc và hình sắc đều nói về bốn thứ hương Mây, khói, bụi, sương mù đều thuộc hiển sắc nếu cũng thuộc cả hình sắc thì vì sao chẳng nói?

Đây là văn chứng. Nhưng các luận nói Bốn thứ như Vân v.v... thì đều thuộc về câu, nghĩa là bốn sắc này thật ra chẳng phải dài v.v... mà tựa như dài v.v... Ý thức duyên dựa vào năng lực hơn giải đó cho nên nảy ra cách lý giải cho là dài v.v... như quán Bất tịnh, tuy duyên vào thật sắc nhưng do năng lực Thắng giải, nên nảy ra cách lý giải cho là bầm xanh v.v... vì bốn sắc này trong hiển hơi thô nên sinh ra cách lý giải cho là dài, vì vậy đều thuộc trường hợp chung. Bóng, ánh sáng, sáng tối ở trong hư không tự thể thưa rời, nhờ Chất mới hiện, vì là nhỏ nhiệm cho nên chẳng giống Vân v.v... cách giải thứ hai rằng: Mây, khói, bụi, sương mù thuộc cả hiển sắc và hình sắc, vì các luận nói là đều thuộc trường hợp chung. Nhưng trong các luận nói bốn thứ như mây v.v... thuộc về hiển sắc, vì sinh hiển trí mạnh, nên đều thuộc thiên về hiển sắc.

Hỏi: Nếu y theo sinh hiển trí mạnh thì thuộc về hiển sắc, cho nên chia ra bốn câu lẽ ra thuộc về câu đầu. Vì sao lại đều thuộc về trường hợp chung?

Giải thích: Trong bốn câu, hai câu đơn ở đầu là nói theo Sinh trí mạnh, nếu ở nhóm này có biệt tân sanh hình sắc, thiền sắc là sinh hình sắc mới khác thì đặt ra hai câu đơn, bốn Sắc như mây v.v... tuy hiển mạnh hơn hình, nhưng không sinh thứ mới khác, vì hiển hình đều có đủ, Sinh trí chẳng phải lỗi hiếm hoi, lạ lẫm, cho nên chẳng nằm trong trường hợp đầu.

Giải thứ ba rằng: Mây, khói, bụi, sương mù là thuộc hiển sắc, giống với giải thích thứ nhất, nhưng nói trường hợp chung, đó là nghĩa của các Sư khác.

Giải thích thứ tư rằng: Mây, khói, bụi, sương mù thuộc cả hiển sắc và hình sắc. Giải thích này giống giải thích thứ hai, nhưng nói hiển sắc, là nghĩa của các Sư khác.

"Hoặc hai mươi cho đến "Bóng, ánh sáng, sáng tối": Đây là giải thích thứ hai rằng Sắc hoặc có hai mươi thứ, đây là khai hợp khác, nhưng cũng không ngại.

Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng hiện thấy là biết được. Nói đến dài ngắn thì dài ngắn cực vi, đều có thể riêng biệt, trụ lẫn với nhau, hình dài mà lại thấy ngắn, hình ngắn mà lại thấy dài.

Hỏi: Nếu dài ngắn v.v... có cực vi riêng, vì sao Bà-sa quyển Một trăm ba mươi sáu lại nói rằng: phải biết rằng: Cực vi là sắc nhỏ nhất, chẳng phải dài, ngắn, vuông, tròn v.v...

Giải thích: Bà-sa y theo một Vi riêng biệt thì là phần nhỏ nhất chẳng thể phân tách ra nữa, chứ chẳng phải y theo cái mà mắt thấy

được mà nói chẳng phải dài... Luận này y theo thứ đã nhìn thấy là loại có thật thể và trở thành dài... cho nên gọi là dài... Nếu nói rộng về dài ngắn thì cũng có cả thật giả. Nếu trong hai mươi loại Sắc, thì dài ngắn đối nhau, lấy thật đối thật. Nếu y cứ chung các nhóm giả với nhau, nói về dài ngắn thì là lấy giả đối giả? Cho nên Bà-sa quyển chín trong phần giải thích các hữu, Sư thứ ba nói rằng: Năm là tương đãi Hữu, chỉ sự dài ngắn của bờ này, bờ kia v.v...

Lại giải thích: Có thể lường đo thì gọi là dài, chẳng thể đo được thì gọi là ngắn. Thế gian hình dài lại bảo là ngắn, đối với dài giả gọi là ngắn, như đối với nặng giả nói là nhẹ.

Hỏi: Ngắn này cực vi đã có rất nhiều, vì sao lại bảo đó là chẳng thể đo?

Giải thích: Tuy có nhiều thể, nhưng không thể đo lường. Như cực vi rất nhẹ, tuy có nhiều thể, nhưng chẳng thể cân đong. Cực vi ngắn tuy nhiều, nhưng chẳng thể đo lường được nếu nói mắt thấy chẳng phải chẳng thể lường được thì hiển sắc cũng mắt thấy, lẽ ra lẽ ra lường được. Nếu nói cùng nhóm thì phải lường được, vậy cùng nhóm Hương v.v... lẽ ra cũng có thể lường được. Thế thì dài và ngắn lẫn lộn cũng không thể đây đã lẫn lộn không thể lường, ngắn và dài lẫn lộn cũng không để lường. Phương (vuông) là giới phương. Viên (tròn) chỉ cho đoàn viên (tròn). Giữa lồi lên thì gọi là cao, giữa lõm xuống thì gọi là Thấp.

Hỏi: Dài và Cao có gì khác nhau? Ngắn và Thấp khác nhau thế nào?

Giải thích: Dài ngắn y theo bốn bên, cao thấp y theo chính giữa. Nhưng người thế gian nói vật này cao thấp là nói thấp ở trong dài, ngắn. Lại giải thích: dài ngắn là y theo chiều ngang cao thấp y cứ theo chiều dọc, người thế gian nói dọc là dài ngắn, đối với cao thấp nói là dài ngắn. Hơi rồng, gọi là mây. Hơi lửa, đó gọi là khói. Gió thổi đất nhỏ, gọi là bụi. Các Sắc khác thì như văn bụi cát giải thích.

Hỏi: Thuộc về Sắc nào trong hai mươi loại Sắc?

Giải thích: Thuộc hiển sắc, chứ chẳng thuộc hình sắc. Xét ra hình sắc này phải y theo thứ cực kỳ ngăn ngại, có thể biểu hiện thành có hình thể. hình ảnh trong gương v.v... chạm vào chẳng thể thấy được, giống như bóng... Cho nên chẳng phải là hình (sắc). Nói thấy hình, đó là dường như hình nhưng chẳng thật, như lửa trong gương dường như lửa mà chẳng phải lửa thật. Như sự tương ứng của chúng ở trong hiển sắc thuộc về bốn màu Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng. Nói Tượng là hiển sắc, chẳng phải hình sắc. Giảng rộng ra thì như luận Chính Lý quyển ba mươi

bốn nói. Cho nên biết được đó chẳng phải hiển sắc khác. Chỗ có ánh sáng, thì không có ảnh. Tượng hiện ở trong ánh sáng, nên Tượng chẳng phải Ánh, giảng rộng ra thì như luận Chính Lý. Tượng chẳng phải hiển sắc khác, tuy chưa thấy văn nói nhưng y theo bóng thì có thể biết, đã là Tượng hiện trong ánh sáng, biểu thị Tượng chẳng phải bóng. Biết chắc Tượng hiện ttrong ánh sáng, biểu thị Tượng chẳng phải tối. Đã là Tượng hiện trong ánh sáng, Tượng chẳng phải Bóng, tối. Biết chắc Tượng hiện trong bóng, Tượng chẳng phải Ánh sáng. Nếu nói tượng hiện trong ánh sáng thì thuộc về Quang, Tượng hiện trong bóng, tức thuộc về bóng, thế thì cũng phi lý. Lửa mặt trời thì gọi là ánh sáng. Vì chẳng phải lửa mặt trời, do Ánh sáng bị chướng ngại mà sinh ra thì gọi là bóng. Vì chẳng phải do chướng khởi lên, cho nên Mây, khói, bụi, sương mù vừa là hiển sắc, vừa là hình sắc, lý chẳng phải tượng sắc vì Tượng sắc chẳng phải là hình sắc. Có thuyết nói rằng Vân... là hiển sắc. Đây chẳng phải là Định chứng. Lại vì ở trong hư không theo lý mà nói thì chẳng phải Tượng.

"Có Sư khác nói cho đến "thứ hai mươi mốt": Đây là mục thứ ba: Nói về thuyết khác. Nói rằng trong hư không bốn bên núi Diệu Cao đều có một hiển sắc, gọi là không nhất hiển sắc cho nên luận Chính Lý quyển ba mươi bốn chép: Không Nhất hiển sắc chỉ thuần sắc mà núi Tô-mê-lô nói lên ra trong hư không.

Hỏi: Nhất hiển sắc Không lấy gì làm thể?

Giải thích: Lấy Không cõi Sắc làm thể. Cho nên luận Chính Lý chép: Có thuyết nói Sắc có hai mươi mốt thứ, một hiển sắc Không là loại thứ hai mươi mốt, đó tức là Không giới sắc sai khác.

Hỏi: Nếu lấy Không cõi Sắc làm thể, vì sao luận Thức thân quyển mười một lại nói rằng: "Không Nhất hiển sắc ở đây như màu Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng".

Theo văn Luận đó thì lấy Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng làm thể.

Giải thích: Luận đó nói: "Như màu Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng kia" nghĩa là trong hư không bốn bên núi Diệu cao đều hiện một màu, đó gọi là Không giới sắc. "Như" đây nghĩa là tựa như. Không Nhất hiển sắc này dường như màu xanh, Vàng, Đỏ, Trắng ấy. Chẳng phải "tức là". Hoặc có thể "như" ở đây có nghĩa "là", Không Nhất hiển sắc này là xanh, vàng, đỏ, trắng kia.

Hỏi: Y theo văn các Luận thì Không giới sắc này lấy Bóng, ánh sáng, sáng tối làm thể. Vì sao lại nói Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng?

Giải thích: Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng có hai thứ. Nếu là chất Xanh... thì chẳng phải sắc không giới. Nếu là chất xanh... thì chẳng phải Sắc

không giới. Nếu bốn bên núi Diệu cao lìa chất xanh v.v... thì cũng là Sắc không giới.

Lại giải thích: Không giới sắc này, tuy lấy Ánh sáng, bóng, sáng, tối làm thể, nhưng Ánh sáng, bóng, sáng, tối đó nêu y theo chính hiển thì tùy theo sự thích ứng cũng thuộc về xanh, Vàng, Trắng, Đỏ. Cho nên Chính Lý chép: Bốn thứ gồm Xanh... là Chính hiển sắc. Còn tám thứ gồm mây v.v... là sự sai khác của các loại này. (Trên đây là nguyên văn Chính Lý). Nếu nói Xanh v.v... là nói theo gốc; nếu nói ánh sáng v.v... đó là nói theo cái ngọn, mỗi cách nói đều có một nghĩa, đều chẳng trái nhau.

Hỏi: Không Nhất hiển sắc là Cõi Sắc Không. Cõi Sắc Không là ánh sáng, bóng, sáng, tối. Chẳng hay Không nhất hiển sắc ở trong Bóng, ánh sáng, sáng tối lấy gì làm thể?

Giải thích: Nếu y theo Nhất thiết Sắc không giới thì lấy ánh sáng, bóng, sáng, tối làm thể. Nếu y theo tướng riêng thì bốn sắc chẳng chắc chắn.

"Trong đây nói: không Nhất hiển sắc là sắc không giới": Sắc không giới này lấy Minh làm thể. thể của núi Diệu cao do bốn chất báu tạo thành, báu hiện trong không tức là Minh sắc. Cho nên các luận nói: Lửa báu gọi là Minh, nhờ đó mà biết là chẳng phải là ánh sáng, Bóng, tối. Lửa mặt trời gọi là ánh sáng. Vì đó chẳng phải lửa mặt trời, cho nên chẳng phải Quang. Chướng ánh sáng thì Sinh, ở trong sắc khác có thể thấy được, gọi là bóng. Trái với đây gọi là tối. Chẳng phải do chướng sinh ra, nên chẳng phải Ảnh. Trong đó thấy sắc, nên chẳng phải tối. Do lý này chứng, biết chắc là Minh, cho nên Minh sắc này tức là sự sai khác của Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng. Nếu giải thích Không nhất hiển sắc thì không trái với chính nghĩa mà các Sư khác nói không trái với nghĩa chính. song nói khác là cốt để nêu sự khác nhau.